HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

480 Câu Tiếng Trung Đời Sống – Dịch Vụ · HSK 5-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/3

生活服务

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Thuê nhà & xem nhà	câu 1–39	video 00:00	trang 2
Chuyển nhà	câu 40–82	video 08:24	trang 12
Sửa chữa điện/nước/mạng	câu 83–127	video 17:41	trang 23
Ngân hàng & mở tài khoản	câu 128–188	video 27:34	trang 34
Bưu điện & chuyển phát	câu 189–247	video 41:03	trang 49
Cắt tóc & làm tóc	câu 248–304	video 53:55	trang 63
Spa & nail	câu 305–362	video 1:06:35	trang 77
Giặt là	câu 363–415	video 1:18:53	trang 91
Hành chính & visa	câu 416–480	video 1:30:28	trang 104

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

中介 — zhōngjiè — môi giới
câu 1

信号 — xìnhào — sóng
câu 2

两套房 — liǎng tào fáng — hai căn
câu 3

签合同 — qiān hétong — ký hợp đồng
câu 4

密码锁 — Mìmǎsuǒ — khóa số
câu 5

拍个视频 — pāi ge shìpín — quay video
câu 6

一式两份 — yí shì liǎng fèn — hai bản
câu 7

找房 — zhǎo fáng — tìm nhà
câu 8

派出所 — pàichūsuǒ — đồn công an
câu 9

押金 — Yājīn — Tiền cọc
câu 10

房东本人 — fángdōng běnrén — chính chủ
câu 11

这栋楼 — zhè dòng lóu — tòa này
câu 12

房东来修 — fángdōng lái xiū — chủ nhà sửa
câu 13

小窝 — xiǎo wō — tổ ấm nhỏ
câu 14

押一付三 — Yā yī fù sān — Cọc một trả ba
câu 15

平摊 — píngtān — chia đều
câu 16

涨房租 — zhǎng fángzū — tăng giá
câu 17

再回复你 **zài huífù nǐ** trả lời anh
câu 18

一套房子 **yí tào fángzi** một căn hộ
câu 19

电表 **diànbiǎo** công tơ điện
câu 20

租房合同 **Zūfáng hétong** Hợp đồng thuê nhà
câu 21

床垫 **Chuángdiàn** Đệm
câu 22

包含在里面 **bāohán zài lǐmiàn** gộp vào
câu 23

转账 **zhuǎnzhàng** chuyển khoản
câu 24

房东的微信 **fángdōng de Wēixìn** WeChat của chủ nhà
câu 25

预算 **yùsuàn** Ngân sách
câu 26

家具家电 **Jiājù jiādiàn** Nội thất và đồ điện
câu 27

自己赔 **zìjǐ péi** tự đền
câu 28

三个月房租 **sān ge yuè fángzū** ba tháng tiền nhà
câu 29

记录一下现状 **jìlù yíxià xiànzhuàng** ghi lại hiện trạng
câu 30

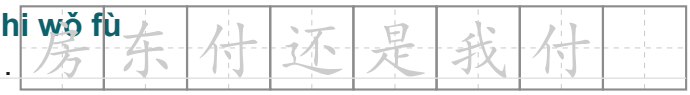
全退 **quán tuì** hoàn đủ
câu 31

房补 **fángbǔ** trợ cấp nhà
câu 32

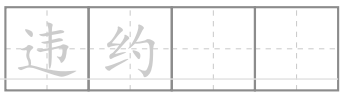
几室几厅 **jǐ shì jǐ tīng** mấy phòng ngủ mấy phòng k…
câu 33

按个手印 **àn ge shǒuyìn** lăn tay
câu 34

房东付还是我付 — fángdōng fù háishi wǒ fù
chủ nhà trả hay t…
câu 35



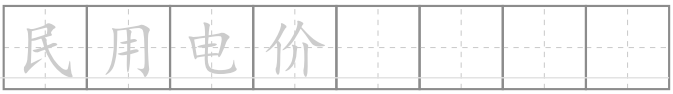
违约 — Wéiyuē
Vi phạm hợp đồng
câu 36



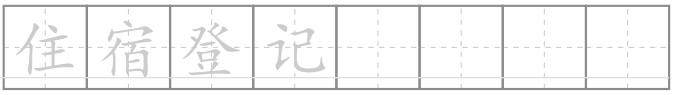
全额退还 — quán'é tuìhuán
hoàn toàn bộ
câu 37



民用电价 — mínyòng diànjià
giá điện dân dụng
câu 38



住宿登记 — zhùsù dēngjì
đăng ký tạm trú
câu 39



1 00:00
找个**中介**会快一点儿。
Zhǎo ge **zhōngjiè** huì kuài yìdiǎnr.
Tìm **môi giới** sẽ nhanh hơn.
Viết lại: .....

2 00:12
屋里手机**信号**好不好?
Wū li shǒujī **xìnhào** hǎo bu hǎo?
Trong nhà **sóng** điện thoại có tốt không?
Viết lại: .....

3 00:24
我今天还要看**两套房**。
Wǒ jīntiān hái yào kàn **liǎng tào fáng**.
Hôm nay tôi còn xem **hai căn** nữa.
Viết lại: .....

4 00:36
我们什么时候**签合同**?
Wǒmen shénme shíhou **qiān hétong**?
Khi nào mình **ký hợp đồng**?
Viết lại: .....

5 00:47
密码锁的密码怎么改?
Mìmǎsuǒ de mìmǎ zěnme gǎi?
Đổi mật mã **khóa số** thế nào?
Viết lại: .....

6 00:59
我**拍个视频**给家人看看。
Wǒ **pāi ge shìpín** gěi jiārén kànkan.
Tôi **quay video** cho người nhà xem.
Viết lại: .....

7 01:11

合同**一式两份**，一人一份。

Hétong **yí shì liǎng fèn**, yì rén yí fèn.

Hợp đồng **hai bản**, mỗi người một bản.

Viết lại: .....

8 01:26

你一般在哪个软件上**找房**？

Nǐ yìbān zài nǎge ruǎnjiàn shang **zhǎo fáng**?

Bạn thường **tìm nhà** trên app nào?

Viết lại: .....

9 01:38

签完合同要去**派出所**登记。

Qiān wán hétong yào qù **pàichūsuǒ** dēngjì.

Ký xong phải ra **đồn công an** đăng ký.

Viết lại: .....

10 01:52

押金要交几个月？

Yājīn yào jiāo jǐ ge yuè?

Tiền cọc phải đóng mấy tháng?

Viết lại: .....

11 02:03

你是**房东本人**吗？

Nǐ shì **fángdōng běnrén** ma?

Anh là **chính chủ** à?

Viết lại: .....

12 02:14

跟我来，就是**这栋楼**。

Gēn wǒ lái, jiù shì **zhè dòng lóu**.

Đi theo tôi, là **tòa này**.

Viết lại: .....

13 02:26

正常损坏**房东来修**。

Zhèngcháng sǔnhuài **fángdōng lái xiū**.

Hư hỏng thông thường thì **chủ nhà sửa**.

Viết lại: .....

14 02:38

终于有自己的**小窝**了。

Zhōngyú yǒu zìjǐ de **xiǎo wō** le.

Cuối cùng cũng có **tổ ấm nhỏ** của mình.

Viết lại: .....

15 02:50

押一付三压力有点儿大。

Yā yī fù sān yālì yǒudiǎnr dà.

Cọc một trả ba hơi áp lực.

Viết lại: .....

16 03:04

水电费大家**平摊**。

Shuǐdiàn fèi dàjiā **píngtān**.

Tiền điện nước mọi người **chia đều**.

Viết lại: .....

17 03:16

续租会**涨房租**吗?

Xùzū huì **zhǎng fángzū** ma?

Thuê tiếp có **tăng giá** không?

Viết lại: .....

18 03:27

我跟女朋友商量后**再回复你**。

Wǒ gēn nǚpéngyou shāngliang hòu **zài huífù nǐ**.

Tôi bàn với bạn gái rồi **trả lời anh**.

Viết lại: .....

19 03:41

我在网上看到**一套房子**。

Wǒ zài wǎngshang kàndào **yí tào fángzi**.

Mình thấy **một căn hộ** trên mạng.

Viết lại: .....

20 03:53

搬进去前先抄一下**电表**。

Bān jìnqu qián xiān chāo yíxià **diànbiǎo**.

Trước khi dọn vào ghi số **công tơ điện**.

Viết lại: .....

21 04:07

租房合同一签就是一年。

Zūfáng hétong yì qiān jiù shì yì nián.

Hợp đồng thuê nhà ký là một năm.

Viết lại: .....

22 04:20

床垫可以换吗?

Chuángdiàn kěyǐ huàn ma?

Đệm có đổi được không?

Viết lại: .....

23 04:30

物业费能不能**包含在里面**?

Wùyè fèi néng bu néng **bāohán zài lǐmiàn**?

Phí quản lý **gộp vào** luôn được không?

Viết lại: .....

24 04:43

房租可以用支付宝**转账**吗?

Fángzū kěyǐ yòng Zhīfùbǎo **zhuǎnzhàng** ma?

Tiền nhà **chuyển khoản** qua Alipay được không?

Viết lại: .....

25 04:57

这是**房东的微信**，你加一下。

Zhè shì **fángdōng de Wēixìn**, nǐ jiā yíxià.

Đây là **WeChat của chủ nhà**, anh kết bạn nhé.

Viết lại: .....

26 05:11

租房**预算**大概多少?

Zūfáng **yùsuàn** dàgài duōshao?

Ngân sách thuê nhà khoảng bao nhiêu?

Viết lại: .....

27 05:23

家具家电都齐全吗?

Jiājù jiādiàn dōu qíquán ma?

Nội thất và đồ điện có đủ không?

Viết lại: .....

28 05:35

人为损坏要**自己赔**。

Rénwéi sǔnhuài yào **zìjǐ péi**.

Tự làm hỏng thì phải **tự đền**.

Viết lại: .....

29 05:47

押金是**三个月房租**。

Yājīn shì **sān ge yuè fángzū**.

Cọc bằng **ba tháng tiền nhà**.

Viết lại: .....

30 05:59

我们拍照**记录一下现状**。

Wǒmen pāizhào **jìlù yíxià xiànzhuàng**.

Mình chụp ảnh **ghi lại hiện trạng** nhé.

Viết lại: .....

31 06:12

退租的时候押金**全退**吗?

Tuìzū de shíhou yājīn **quán tuì** ma?

Khi trả nhà có **hoàn đủ** cọc không?

Viết lại:

32 06:25

公司能报销一部分**房补**。

Gōngsī néng bàoxiāo yí bùfen **fángbǔ**.

Công ty hoàn một phần **trợ cấp nhà**.

Viết lại:

33 06:38

这套房子**几室几厅**?

Zhè tào fángzi **jǐ shì jǐ tīng**?

Căn này **mấy phòng ngủ mấy phòng khách**?

Viết lại:

34 06:51

在这儿签字，**按个手印**。

Zài zhèr qiānzì, **àn ge shǒuyìn**.

Ký ở đây, rồi **lăn tay** vào.

Viết lại:

35 07:04

中介费是**房东付还是我付**?

Zhōngjiè fèi shì **fángdōng fù háishi wǒ fù**?

Phí môi giới **chủ nhà trả hay tôi trả**?

Viết lại:

36 07:18

违约的话押金不退。

Wéiyuē dehuà yājīn bú tuì.

Vi phạm hợp đồng thì không hoàn cọc.

Viết lại:

37 07:31

房子没损坏就**全额退还**。

Fángzi méi sǔnhuài jiù **quán'é tuìhuán**.

Nhà không hư hại thì **hoàn toàn bộ**.

Viết lại: .....

38 07:45

按**民用电价**，一度五毛多。

Àn **mínyòng diànjià**, yí dù wǔ máo duō.

Theo **giá điện dân dụng**, hơn năm hào một số.

Viết lại: .....

39 07:59

外国人租房要办**住宿登记**。

Wàiguó rén zū fáng yào bàn **zhùsù dēngjì**.

Người nước ngoài thuê nhà phải **đăng ký tạm trú**.

Viết lại: .....

没拆 — **méi chāi** — chưa mở
câu 40

你们赔 — **nǐmen péi** — bên anh có đền
câu 41

小箱子 — **xiǎo xiāngzi** — thùng nhỏ
câu 42

再买一卷 — **zài mǎi yì juǎn** — mua thêm một cuộn
câu 43

下了单 — **xiàle dān** — đặt đơn
câu 44

尺寸 — **chǐcùn** — kích thước
câu 45

挂幅画 — **guà fú huà** — Treo bức tranh
câu 46

绿植 — **lǜzhí** — cây xanh
câu 47

转寄 — **zhuǎnjì** — chuyển tiếp
câu 48

住址变了 — **Zhùzhǐ biànle** — Đổi chỗ ở
câu 49

打包到半夜 — **Dǎbāo dào bànyè** — Đóng gói tới nửa đêm
câu 50

更新 — **gēngxīn** — cập nhật
câu 51

退回来 — **tuì huílai** — trả lại
câu 52

保护垫 — **bǎohù diàn** — tấm lót bảo vệ
câu 53

胶带 — **jiāodài** — băng dính
câu 55

加钱 — **jiā qián** — thêm tiền
câu 56

另一头 — **lìng yì tóu** — đầu kia
câu 57

最上面 — zuì shàngmian — trên cùng
câu 58

急用 — jíyòng — cần dùng gấp
câu 59

搬到 — bān dào — sang
câu 60

最里面 — zuì lǐmiàn — trong cùng
câu 61

拆箱 — chāi xiāng — mở thùng
câu 62

磕到门框 — kē dào ménkuàng — va vào khung cửa
câu 63

压缩袋 — yāsuōdài — túi hút chân không
câu 64

打孔 — dǎ kǒng — Khoan
câu 65

有点儿吵 — yǒudiǎnr chǎo — hơi ồn
câu 66

贵重物品 — Guìzhòng wùpǐn — Đồ quý giá
câu 67

压扁 — yā biǎn — ép dẹp
câu 68

温馨 — wēnxīn — ấm cúng
câu 69

泡沫纸 — pàomòzhǐ — xốp hơi
câu 70

原包装 — yuán bāozhuāng — Hộp gốc
câu 71

加价 — jiājià — tăng giá
câu 72

打包好 — dǎbāo hǎo — đóng gói xong
câu 73

员工信息 — yuángōng xìnxī — thông tin nhân viên
câu 74

拿手菜 — **náshǒu cài** — món tủ
câu 75

尽管说 — **jǐnguǎn shuō** — cứ nói
câu 76

易碎品 — **yìsuìpǐn** — đồ dễ vỡ
câu 77

重新办 — **chóngxīn bàn** — làm lại
câu 78

床铺好 — **chuáng pū hǎo** — Trải giường
câu 79

打包服务 — **Dǎbāo fúwù** — Dịch vụ đóng gói
câu 80

清洁费 — **qīngjié fèi** — phí dọn dẹp
câu 81

贴个易碎标签 — **tiē ge yìsuì biāoqiān** — Dán nhãn dễ vỡ
câu 82

40 08:34

还有几个箱子**没拆**。

Hái yǒu jǐ ge xiāngzi **méi chāi**.

Còn mấy thùng **chưa mở**.

Viết lại: .....

41 08:45

东西摔坏了**你们赔**吗?

Dōngxi shuāi huài le **nǐmen péi** ma?

Đồ bị vỡ thì **bên anh có đền** không?

Viết lại: .....

42 08:58

书放**小箱子**，不然太重。

Shū fàng **xiǎo xiāngzi**, bùrán tài zhòng.

Sách để **thùng nhỏ**, không thì nặng quá.

Viết lại: .....

43 09:12

胶带不够了，**再买一卷**。

Jiāodài bú gòu le, **zài mǎi yì juǎn**.

Hết băng dính rồi, **mua thêm một cuộn**.

Viết lại: .....

44 09:25

我在搬家软件上**下了单**。

Wǒ zài bānjiā ruǎnjiàn shang **xiàle dān**.

Mình **đặt đơn** trên app chuyển nhà rồi.

Viết lại: .....

45 09:38

窗帘**尺寸**不对，得重新买。

Chuānglián **chǐcùn** bú duì, děi chóngxīn mǎi.

Rèm sai **kích thước**, phải mua lại.

Viết lại: .....

46 09:52

墙上**挂幅画**会好看点儿。

Qiáng shang **guà fú huà** huì hǎokàn diǎnr.

Treo bức tranh lên tường sẽ đẹp hơn.

Viết lại: .....

47 10:04

我买了一盆**绿植**放客厅。

Wǒ mǎile yì pén **lǜzhí** fàng kètīng.

Mình mua chậu **cây xanh** để phòng khách.

Viết lại: .....

48 10:18

麻烦把我的快递**转寄**一下。

Máfan bǎ wǒ de kuàidì **zhuǎnjì** yíxià.

Phiền **chuyển tiếp** hàng của tôi giúp.

Viết lại: .....

49 10:31

住址变了要去派出所登记吗?

Zhùzhǐ biànle yào qù pàichūsuǒ dēngjì ma?

Đổi chỗ ở có phải ra đồn công an đăng ký không?

Viết lại: .....

50 10:46

打包到半夜，累死了。

Dǎbāo dào bànyè, lèi sǐ le.

Đóng gói tới nửa đêm, mệt chết đi được.

Viết lại: .....

51 10:59

外卖地址也要**更新**。

Wàimài dìzhǐ yě yào **gēngxīn**.

Địa chỉ giao đồ ăn cũng phải **cập nhật**.

Viết lại: .....

52 11:11

押金已经**退回来**了。

Yājīn yǐjīng **tuì huílai** le.

Tiền cọc đã được **trả lại**.

Viết lại: .....

53 11:22

电梯里先铺好**保护垫**。

Diàntī li xiān pū hǎo **bǎohù diàn**.

Trải **tấm lót bảo vệ** trong thang máy trước.

Viết lại: .....

54 11:35

押金什么时候能退给我?

Yājīn shénme shíhou néng tuì gěi wǒ?

Bao giờ em nhận lại được **tiền cọc**?

Viết lại: .....

55 11:47

网上买点儿搬家箱和**胶带**。

Wǎngshang mǎi diǎnr bānjiā xiāng hé **jiāodài**.

Mua trên mạng ít thùng chuyển nhà và **băng dính**.

Viết lại: .....

56 12:01

爬楼梯要另外**加钱**。

Pá lóutī yào lìngwài **jiā qián**.

Leo cầu thang phải tính **thêm tiền**.

Viết lại: .....

57 12:14

我来帮你抬**另一头**。

Wǒ lái bāng nǐ tái **lìng yì tóu**.

Để tôi khiêng **đầu kia** giúp.

Viết lại: .....

58 12:25

易碎的放**最上面**。

Yìsuì de fàng **zuì shàngmian**.
Đồ dễ vỡ để **trên cùng**.

Viết lại: .....

59 12:37

先拆**急用**的箱子。

Xiān chāi **jíyòng** de xiāngzi.
Mở thùng đồ **cần dùng gấp** trước.

Viết lại: .....

60 12:48

从朝阳区**搬到**海淀区。

Cóng Cháoyáng Qū **bān dào** Hǎidiàn Qū.
Từ quận Triều Dương **sang** quận Hải Điến.

Viết lại: .....

61 13:02

这几箱放车厢**最里面**。

Zhè jǐ xiāng fàng chēxiāng **zuì lǐmiàn**.
Mấy thùng này để **trong cùng** thùng xe.

Viết lại: .....

62 13:14

剪刀在哪儿？我要**拆箱**。

Jiǎndāo zài nǎr? Wǒ yào **chāi xiāng**.
Kéo đâu rồi? Mình cần **mở thùng**.

Viết lại: .....

63 13:28

别**磕到门框**。

Bié **kē dào ménkuàng**.
Đừng **va vào khung cửa**.

Viết lại: .....

64 13:38

衣服用**压缩袋**装。

Yīfu yòng **yāsuōdài** zhuāng.

Quần áo cho vào **túi hút chân không**.

Viết lại: .....

65 13:50

能在墙上**打孔**吗?

Néng zài qiáng shang **dǎ kǒng** ma?

Khoan tường được không?

Viết lại: .....

66 14:01

这几天搬家**有点儿吵**，不好意思。

Zhè jǐ tiān bānjiā **yǒudiǎnr chǎo**, bùhǎoyìsi.

Mấy hôm chuyển nhà **hơi ồn**, xin lỗi nhé.

Viết lại: .....

67 14:16

贵重物品随身带着。

Guìzhòng wùpǐn suíshēn dàizhe.

Đồ quý giá mang theo người.

Viết lại: .....

68 14:28

纸箱**压扁**了拿去卖。

Zhǐxiāng **yā biǎn** le ná qù mài.

Thùng giấy **ép dẹp** mang đi bán.

Viết lại: .....

69 14:41

你家布置得真**温馨**。

Nǐ jiā bùzhì de zhēn **wēnxīn**.

Nhà bạn bày trí **ấm cúng** thật.

Viết lại: .....

70 14:52

镜子用**泡沫纸**裹几层。

Jìngzi yòng **pàomòzhǐ** guǒ jǐ céng.

Gương quấn vài lớp **xốp hơi**.

Viết lại:

71 15:05

电视的**原包装**还在吗?

Diànshì de **yuán bāozhuāng** hái zài ma?

Hộp gốc của tivi còn không?

Viết lại:

72 15:17

到了现场不会再**加价**吧?

Dàole xiànchǎng bú huì zài **jiājià** ba?

Tới nơi không **tăng giá** nữa chứ?

Viết lại:

73 15:30

今晚得把东西都**打包好**。

Jīnwǎn děi bǎ dōngxi dōu **dǎbāo hǎo**.

Tối nay phải **đóng gói xong** hết đồ.

Viết lại:

74 15:43

公司的**员工信息**记得更新。

Gōngsī de **yuángōng xìnxī** jìde gēngxīn.

Nhớ cập nhật **thông tin nhân viên** ở công ty.

Viết lại:

75 15:57

今天我下厨，做几个**拿手菜**。

Jīntiān wǒ xiàchú, zuò jǐ ge **náshǒu cài**.

Hôm nay mình vào bếp, làm vài **món tủ**.

Viết lại:

76 16:11

邻里之间有事**尽管说**。

Línlǐ zhījiān yǒu shì **jǐnguǎn shuō**.

Hàng xóm với nhau có gì **cứ nói**.

Viết lại: .....

77 16:24

这箱是**易碎品**，小心轻放。

Zhè xiāng shì **yìsuìpǐn**, xiǎoxīn qīng fàng.

Thùng này **đồ dễ vỡ**, nhẹ tay nhé.

Viết lại: .....

78 16:38

外国人搬家要**重新办**住宿登记。

Wàiguó rén bānjiā yào **chóngxīn bàn** zhùsù dēngjì.

Người nước ngoài chuyển nhà phải **làm lại** đăng ký tạm trú.

Viết lại: .....

79 16:54

先把**床铺好**，晚上能睡。

Xiān bǎ **chuáng pū hǎo**, wǎnshang néng shuì.

Trải giường trước, tối còn ngủ.

Viết lại: .....

80 17:08

打包服务要另外收费吗？

Dǎbāo fúwù yào lìngwài shōufèi ma?

Dịch vụ đóng gói có tính thêm phí không?

Viết lại: .....

81 17:21

房东扣了两百块**清洁费**。

Fángdōng kòule liǎngbǎi kuài **qīngjié fèi**.

Chủ nhà trừ hai trăm tệ **phí dọn dẹp**.

Viết lại: .....

82 17:34

箱子上**贴个易碎标签**。

Xiāngzi shang **tiē ge yìsuì biāoqiān**.

Dán nhãn dễ vỡ lên thùng.

Viết lại:

冲不下去 — chōng bu xiàqu — xả không trôi
câu 83

油污 — yóuwū — cặn dầu mỡ
câu 84

欠费 — qiànfèi — nợ cước
câu 85

冒火花 — mào huǒhuā — tóe lửa
câu 86

热风 — rèfēng — gió nóng
câu 87

恢复 — huīfù — khôi phục
câu 88

内机 — nèijī — Cục lạnh
câu 89

关不紧 — guān bu jǐn — vặn không chặt
câu 91

随时 — suíshí — bất cứ lúc nào
câu 92

得去买 — děi qù mǎi — phải đi mua
câu 93

噪音特别大 — zàoyīn tèbié dà — kêu rất to
câu 94

维修师傅 — wéixiū shīfu — thợ sửa chữa
câu 95

报销 — bàoxiāo — thanh toán lại
câu 96

滴水 — dīshuǐ — nhỏ giọt
câu 97

网络 — wǎngluò — Mạng
câu 98

规矩 — guīju — quy định
câu 99

黄 — huáng — vàng
câu 100

半个小时左右 — **Bàn ge xiǎoshí zuǒyòu** — Tầm nửa tiếng
câu 101

手艺 — **shǒuyì** — tay nghề
câu 102

免 — **miǎn** — miễn
câu 103

缓冲 — **huǎnchōng** — quay vòng tải
câu 104

布线 — **bùxiàn** — đi dây
câu 105

返臭味 — **fǎn chòuwèi** — bốc mùi hôi
câu 106

漏电 — **lòudiàn** — rò điện
câu 107

倒油 — **dào yóu** — đổ dầu mỡ
câu 108

接触不良 — **jiēchù bùliáng** — tiếp xúc kém
câu 109

老化 — **lǎohuà** — cũ hỏng
câu 110

统一价 — **tǒngyī jià** — giá chung
câu 111

另外收费 — **lìngwài shōufèi** — tính phí riêng
câu 112

重启 — **chóngqǐ** — khởi động lại
câu 113

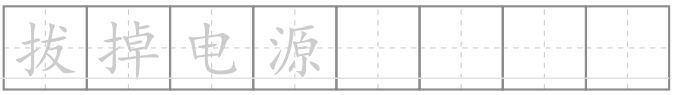
连不上 — **lián bu shàng** — Không kết nối được
câu 114

升级 — **shēngjí** — nâng cấp
câu 115

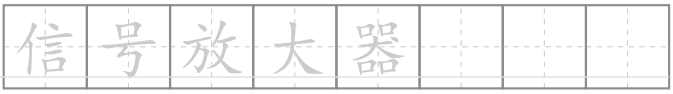
遥控器 — **Yáokòngqì** — Điều khiển
câu 116

人工 — **réngōng** — tiền công
câu 117

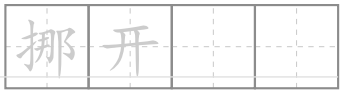
拔掉电源 Bádiào diànyuán
Rút nguồn
câu 118



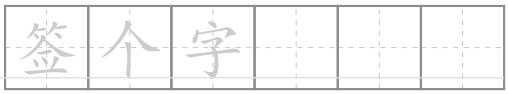
信号放大器 xìnhào fàngdàqì
bộ kích sóng
câu 119



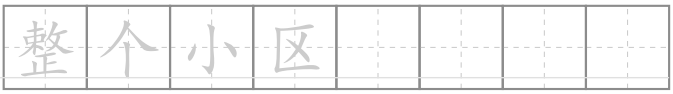
挪开 nuókāi
dọn chỗ
câu 120



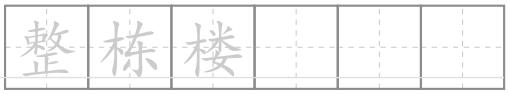
签个字 qiān ge zì
Ký tên
câu 121



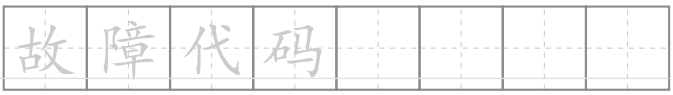
整个小区 zhěnggè xiǎoqū
cả khu
câu 122



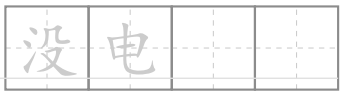
整栋楼 Zhěng dòng lóu
Cả tòa nhà
câu 123



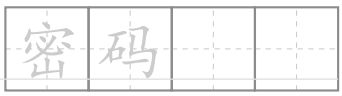
故障代码 gùzhàng dàimǎ
mã lỗi
câu 124



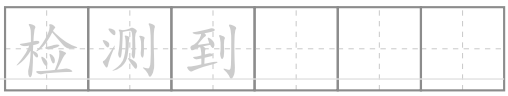
没电 méi diàn
hết pin
câu 125



密码 mìmǎ
mật khẩu
câu 126



检测到 jiǎncè dào
kiểm tra thấy
câu 127



83 17:51

马桶堵了，**冲不下去**。

Mǎtǒng dǔ le, **chōng bu xiàqu**.

Bồn cầu bị tắc, **xả không trôi**.

Viết lại: .....

84 18:04

管子里有很多**油污**。

Guǎnzi li yǒu hěn duō **yóuwū**.

Trong ống có nhiều **cặn dầu mỡ**.

Viết lại: .....

85 18:16

是不是宽带**欠费**了？

Shì bu shì kuāndài **qiànfèi** le?

Có phải internet bị **nợ cước** không?

Viết lại: .....

86 18:28

插座**冒火花**了，好吓人！

Chāzuò **mào huǒhuā** le, hǎo xiàrén!

Ổ cắm **tóe lửa**, sợ quá!

Viết lại: .....

87 18:42

空调吹出来的是**热风**。

Kōngtiáo chuī chūlai de shì **rèfēng**.

Điều hòa thổi ra **gió nóng**.

Viết lại: .....

88 18:55

预计两个小时内**恢复**。

Yùjì liǎng ge xiǎoshí nèi **huīfù**.

Dự kiến **khôi phục** trong vòng hai tiếng.

Viết lại: .....

89 19:07

空调**内机**一直往下滴水。

Kōngtiáo **nèijī** yìzhí wǎng xià dīshuǐ.

Cục lạnh điều hòa cứ nhỏ nước xuống.

Viết lại: .....

90 19:21

您能**拍个视频**发给我吗?

Nín néng **pāi ge shìpín** fā gěi wǒ ma?

Chị **quay video** gửi cho tôi được không?

Viết lại: .....

91 19:34

水龙头**关不紧**。

Shuǐlóngtóu **guān bu jǐn**.

Vòi nước **vặn không chặt**.

Viết lại: .....

92 19:45

保修三个月，有问题**随时**找我。

Bǎoxiū sān ge yuè, yǒu wèntí **suíshí** zhǎo wǒ.

Bảo hành ba tháng, có gì cứ gọi tôi **bất cứ lúc nào**.

Viết lại: .....

93 20:01

这个零件我车上没有，**得去买**。

Zhège língjiàn wǒ chē shang méiyǒu, **děi qù mǎi**.

Linh kiện này trên xe tôi không có, **phải đi mua**.

Viết lại: .....

94 20:16

空调**噪音特别大**。

Kōngtiáo **zàoyīn tèbié dà**.

Điều hòa **kêu rất to**.

Viết lại: .....

95 20:27

喂，是**维修师傅**吗?

Wéi, shì **wéixiū shīfu** ma?

Alô, có phải anh **thợ sửa chữa** không?

Viết lại: .....

96 20:40

费用找房东**报销**。

Fèiyòng zhǎo fángdōng **bàoxiāo**.

Chi phí thì tìm chủ nhà **thanh toán lại**.

Viết lại: .....

97 20:53

水龙头一直在**滴水**。

Shuǐlóngtóu yìzhí zài **dīshuǐ**.

Vòi nước cứ **nhỏ giọt** mãi.

Viết lại: .....

98 21:05

家里的**网络**特别慢。

Jiāli de **wǎngluò** tèbié màn.

Mạng ở nhà chậm kinh khủng.

Viết lại: .....

99 21:16

修不好不收费，这是我们的**规矩**。

Xiū bu hǎo bù shōufèi, zhè shì wǒmen de **guīju**.

Không sửa được thì không thu phí, đó là **quy định** bên tôi.

Viết lại: .....

100 21:33

水龙头出来的水是**黄**的。

Shuǐlóngtóu chūlai de shuǐ shì **huáng** de.

Nước chảy ra từ vòi bị **vàng**.

Viết lại: .....

101 21:46

半个小时左右就能弄好。

Bàn ge xiǎoshí zuǒyòu jiù néng nònghǎo.

Tầm nửa tiếng là xong.

Viết lại: .....

102 21:58

这师傅**手艺**不错，下次还找他。

Zhè shīfu **shǒuyì** búcuò, xiàcì hái zhǎo tā.

Anh thợ này **tay nghề** tốt, lần sau lại gọi anh ấy.

Viết lại: .....

103 22:13

修好的话，上门费就**免**了。

Xiū hǎo dehuà, shàngmén fèi jiù **miǎn** le.

Nếu sửa được thì **miễn** phí đến nhà.

Viết lại: .....

104 22:27

视频一直在**缓冲**。

Shìpín yìzhí zài **huǎnchōng**.

Video cứ **quay vòng tải** mãi.

Viết lại: .....

105 22:40

电路要重新**布线**。

Diànlù yào chóngxīn **bùxiàn**.

Mạch điện cần **đi dây** lại.

Viết lại: .....

106 22:51

卫生间地漏**返臭味**。

Wèishēngjiān dìlòu **fǎn chòuwèi**.

Lỗ thoát sàn nhà vệ sinh **bốc mùi hôi**.

Viết lại: .....

107 23:04

热水器会不会**漏电**?

Rèshuǐqì huì bu huì **lòudiàn**?

Bình nóng lạnh có bị **rò điện** không?

Viết lại: .....

108 23:16

别往下水道里**倒油**。

Bié wǎng xiàshuǐdào li **dào yóu**.

Đừng **đổ dầu mỡ** xuống cống.

Viết lại: .....

109 23:27

插座有点松，**接触不良**。

Chāzuò yǒudiǎn sōng, **jiēchù bùliáng**.

Ổ cắm hơi lỏng, **tiếp xúc kém**.

Viết lại: .....

110 23:41

这根水管**老化**了，得换。

Zhè gēn shuǐguǎn **lǎohuà** le, děi huàn.

Ống nước này **cũ hỏng** rồi, phải thay.

Viết lại: .....

111 23:55

这是**统一价**，没法便宜。

Zhè shì **tǒngyī jià**, méi fǎ piányi.

Đây là **giá chung**, không bớt được.

Viết lại: .....

112 24:08

拆墙的话要**另外收费**。

Chāi qiáng dehuà yào **lìngwài shōufèi**.

Nếu đục tường thì **tính phí riêng**.

Viết lại: .....

113 24:22
你试试**重启**一下路由器。
Nǐ shìshi **chóngqǐ** yíxià lùyóuqì.
Bạn thử **khởi động lại** bộ phát wifi xem.
Viết lại:

114 24:36
无线网络**连不上**。
Wúxiàn wǎngluò **lián bu shàng**.
Không kết nối được wifi.
Viết lại:

115 24:47
我想把宽带**升级**到更快的套餐。
Wǒ xiǎng bǎ kuāndài **shēngjí** dào gèng kuài de tàocān.
Tôi muốn **nâng cấp** internet lên gói nhanh hơn.
Viết lại:

116 25:02
遥控器按了没反应。
Yáokòngqì àn le méi fǎnyìng.
Điều khiển bấm không ăn.
Viết lại:

117 25:13
零件加**人工**一共两百。
Língjiàn jiā **réngōng** yígòng liǎng bǎi.
Linh kiện cộng **tiền công** tổng cộng hai trăm.
Viết lại:

118 25:27
拔掉电源，等一分钟再插上。
Bádiào diànyuán, děng yì fēnzhōng zài chāshang.
Rút nguồn ra, đợi một phút rồi cắm lại.
Viết lại:

119 25:42

能不能装一个**信号放大器**?

Néng bu néng zhuāng yí ge **xìnhào fàngdàqì**?

Lắp thêm **bộ kích sóng** được không?

Viết lại:

120 25:55

麻烦把空调下面的东西**挪开**。

Máfan bǎ kōngtiáo xiàmian de dōngxi **nuókāi**.

Phiền chị **dọn chỗ** dưới điều hòa giúp.

Viết lại:

121 26:09

维修单上**签个字**。

Wéixiū dān shang **qiān ge zì**.

Ký tên vào phiếu sửa chữa nhé.

Viết lại:

122 26:20

您那边是**整个小区**都断网吗?

Nín nàbiān shì **zhěnggè xiǎoqū** dōu duànwǎng ma?

Bên chị là **cả khu** đều mất mạng ạ?

Viết lại:

123 26:34

整栋楼都停电了吗?

Zhěng dòng lóu dōu tíngdiàn le ma?

Cả tòa nhà đều mất điện à?

Viết lại:

124 26:46

热水器显示**故障代码**。

Rèshuǐqì xiǎnshì **gùzhàng dàimǎ**.

Bình nóng lạnh hiện **mã lỗi**.

Viết lại:

125 26:58

是不是遥控器**没电**了?

Shì bu shì yáokòngqì **méi diàn** le?

Có phải điều khiển **hết pin** không?

Viết lại: .....

126 27:10

我忘了无线网络的**密码**。

Wǒ wàng le wúxiàn wǎngluò de **mìmǎ**.

Tôi quên **mật khẩu** wifi rồi.

Viết lại: .....

127 27:21

我们这边**检测到**线路故障。

Wǒmen zhèbiān **jiǎncè dào** xiànlù gùzhàng.

Bên em **kiểm tra thấy** đường truyền bị lỗi.

Viết lại: .....

用途 — câu 128
yòngtú
để làm gì

屏幕 — câu 130
píngmù
màn hình

免掉 — câu 131
miǎndiào
miễn

对公业务 — câu 132
duìgōng yèwù
dịch vụ doanh nghiệp

零存款 — câu 133
líng cúnkuǎn
số dư bằng không

锁卡 — câu 134
suǒ kǎ
khóa thẻ

一致 — câu 135
yízhì
giống

审核 — câu 136
shěnhé
duyệt

开好 — câu 137
kāi hǎo
mở xong

开通 — câu 138
kāitōng
kích hoạt

输错 — câu 139
shū cuò
Nhập sai

汇率 — câu 140
huìlǜ
Tỷ giá

不办理 — câu 141
bù bànlǐ
không đổi

比较差 — câu 142
bǐjiào chà
khá tệ

比外面划算 — câu 143
bǐ wàimian huásuàn
lợi hơn bên ngoài

注销 — câu 144
zhùxiāo
đóng tài khoản

核对 — câu 145
héduì
kiểm tra lại

柜台 guìtái
quầy
câu 146

完税证明 wánshuì zhèngmíng
giấy chứng nhận nộp thuế
câu 147

不是我刷的 bú shì wǒ shuā de
không phải tôi quẹt
câu 148

保密 bǎomì
giữ bí mật
câu 149

六位数的密码 liù wèi shù de mìmǎ
mật khẩu sáu số
câu 150

最新版本 zuìxīn bǎnběn
bản mới nhất
câu 151

被冻结 bèi dòngjié
bị phong tỏa
câu 152

签证期限 qiānzhèng qīxiàn
thời hạn visa
câu 153

工本费 gōngběnfèi
phí làm thẻ
câu 154

领卡 lǐng kǎ
nhận thẻ
câu 155

工资卡 gōngzīkǎ
thẻ nhận lương
câu 156

申请表 shēnqǐngbiǎo
đơn đăng ký
câu 157

不收手续费 bù shōu shǒuxùfèi
không mất phí
câu 158

手续费 shǒuxùfèi
Phí
câu 159

最低金额 zuìdī jīn'é
số tiền tối thiểu
câu 160

调高 tiáo gāo
nâng lên
câu 161

绑定 bǎngdìng
Liên kết
câu 162

短信提醒 — **duǎnxìn tíxǐng** — tin nhắn báo biến động
câu 163

点清 — **diǎn qīng** — đếm kỹ
câu 164

临时挂失 — **línshí guàshī** — báo mất tạm thời
câu 165

卡号 — **kǎhào** — số thẻ
câu 166

水单 — **shuǐdān** — phiếu đổi tiền
câu 167

自助机 — **zìzhùjī** — máy tự phục vụ
câu 168

验证码 — **Yànzhèngmǎ** — mã xác minh
câu 169

格式 — **géshì** — định dạng
câu 170

借记卡 — **jièjìkǎ** — thẻ ghi nợ
câu 171

实名 — **shíming** — chính chủ
câu 172

拼错 — **pīn cuò** — bị sai
câu 173

重置密码 — **Chóngzhì mìmǎ** — Đặt lại mật khẩu
câu 174

任何人 — **rènhé rén** — bất kỳ ai
câu 175

登录密码 — **Dēnglù mìmǎ** — Mật khẩu đăng nhập
câu 176

背面 — **bèimiàn** — Mặt sau
câu 177

小额管理费 — **xiǎo'é guǎnlǐfèi** — phí số dư thấp
câu 178

个人业务 — **gèrén yèwù** — dịch vụ cá nhân
câu 179

摄像头 — **shèxiàngtóu** — camera
câu 180

添加 — **tiānjiā** — Thêm
câu 181

把卡冻结 — **bǎ kǎ dòngjié** — Khóa thẻ
câu 182

跨行 — **Kuàháng** — khác ngân hàng
câu 183

到账 — **dàozhàng** — tiền về
câu 184

回单 — **huídān** — biên lai
câu 185

解除挂失 — **jiěchú guàshī** — hủy báo mất
câu 186

信息不符 — **xìnxī bù fú** — thông tin không khớp
câu 187

大额 — **Dà'é** — số lượng lớn
câu 188

128 27:44

开户的**用途**是什么?

Kāihù de **yòngtú** shì shénme?

Mở tài khoản **để làm gì** ạ?

Viết lại:

129 27:55

汇款的**用途**是什么?

Huìkuǎn de **yòngtú** shì shénme?

Mục đích chuyển tiền là gì?

Viết lại:

130 28:06

汇率在那个**屏幕**上。

Huìlǜ zài nàge **píngmù** shang.

Tỷ giá hiển thị trên **màn hình** kia.

Viết lại:

131 28:18

这个费用能**免掉**吗?

Zhège fèiyòng néng **miǎndiào** ma?

Khoản phí này **miễn** được không?

Viết lại:

132 28:29

周末**对公业务**不办理。

Zhōumò **duìgōng yèwù** bù bànlǐ.

Cuối tuần không làm **dịch vụ doanh nghiệp**.

Viết lại:

133 28:41

不用，**零存款**也可以开。

Bú yòng, **líng cúnkuǎn** yě kěyǐ kāi.

Không cần, **số dư bằng không** cũng mở được.

Viết lại:

134 28:55

手机银行上也能**锁卡**。

Shǒujī yínháng shang yě néng **suǒ kǎ**.

Trên ngân hàng điện tử cũng **khóa thẻ** được.

Viết lại: .....

135 29:07

签名要和护照上**一致**吗?

Qiānmíng yào hé hùzhào shang **yízhì** ma?

Chữ ký có cần **giống** trên hộ chiếu không?

Viết lại: .....

136 29:20

系统**审核**需要一点时间。

Xìtǒng **shěnhé** xūyào yìdiǎn shíjiān.

Hệ thống **duyệt** cần một chút thời gian.

Viết lại: .....

137 29:33

账户**开好**了，这是您的卡。

Zhànghù **kāi hǎo** le, zhè shì nín de kǎ.

Tài khoản **mở xong** rồi, đây là thẻ của anh.

Viết lại: .....

138 29:47

账户**开通**后能马上用吗?

Zhànghù **kāitōng** hòu néng mǎshàng yòng ma?

Tài khoản **kích hoạt** xong dùng được ngay không?

Viết lại: .....

139 30:00

密码**输错**三次卡会被锁。

Mìmǎ **shū cuò** sān cì kǎ huì bèi suǒ.

Nhập sai mật khẩu ba lần thẻ sẽ bị khóa.

Viết lại: .....

140 30:15

今天美元的**汇率**怎么样?

Jīntiān Měiyuán de **huìlǜ** zěnmeyàng?

Tỷ giá đô la hôm nay thế nào?

Viết lại: .....

141 30:26

越南盾我们这里**不办理**。

Yuènándùn wǒmen zhèli **bù bànlǐ**.

Tiền đồng bên em **không đổi**.

Viết lại: .....

142 30:39

机场换汇的汇率**比较差**。

Jīchǎng huàn huì de huìlǜ **bǐjiào chà**.

Đổi tiền ở sân bay tỷ giá **khá tệ**.

Viết lại: .....

143 30:52

银行的汇率**比外面划算**。

Yínháng de huìlǜ **bǐ wàimian huásuàn**.

Tỷ giá ngân hàng **lợi hơn bên ngoài**.

Viết lại: .....

144 31:05

我不用了，想把账户**注销**。

Wǒ bú yòng le, xiǎng bǎ zhànghù **zhùxiāo**.

Tôi không dùng nữa, muốn **đóng tài khoản**.

Viết lại: .....

145 31:19

请**核对**一下信息有没有错。

Qǐng **héduì** yíxià xìnxī yǒu méiyǒu cuò.

Anh **kiểm tra lại** thông tin xem có sai không.

Viết lại: .....

146 31:32
换了手机号要去**柜台**改吗?
Huàn le shǒujīhào yào qù **guìtái** gǎi ma?
Đổi số điện thoại có phải ra **quầy** sửa không?
Viết lại:

147 31:47
用工资单和**完税证明**就行。
Yòng gōngzīdān hé **wánshuì zhèngmíng** jiù xíng.
Dùng bảng lương và **giấy chứng nhận nộp thuế** là được.
Viết lại:

148 32:01
最近一笔消费**不是我刷的**。
Zuìjìn yì bǐ xiāofèi **bú shì wǒ shuā de**.
Giao dịch gần đây **không phải tôi quẹt**.
Viết lại:

149 32:14
密码一定要**保密**。
Mìmǎ yídìng yào **bǎomì**.
Mật khẩu nhất định phải **giữ bí mật**.
Viết lại:

150 32:26
请设置**六位数的密码**。
Qǐng shèzhì **liù wèi shù de mìmǎ**.
Mời anh đặt **mật khẩu sáu số**.
Viết lại:

151 32:38
更新到**最新版本**试试。
Gēngxīn dào **zuìxīn bǎnběn** shìshi.
Cập nhật lên **bản mới nhất** thử xem.
Viết lại:

152 32:50
我的账户怎么**被冻结**了?
Wǒ de zhànghù zěnme **bèi dòngjié** le?
Sao tài khoản tôi **bị phong tỏa** vậy?
Viết lại:

153 33:03
不好意思，您的**签证期限**太短了。
Bùhǎoyìsi, nín de **qiānzhèng qīxiàn** tài duǎn le.
Xin lỗi, **thời hạn visa** của anh ngắn quá.
Viết lại:

154 33:19
补卡要交**工本费**。
Bǔ kǎ yào jiāo **gōngběnfèi**.
Làm lại thẻ phải nộp **phí làm thẻ**.
Viết lại:

155 33:30
七天后来网点**领卡**。
Qī tiān hòu lái wǎngdiǎn **lǐng kǎ**.
Bảy ngày sau đến chi nhánh **nhận thẻ**.
Viết lại:

156 33:43
绑定**工资卡**就可以免。
Bǎngdìng **gōngzīkǎ** jiù kěyǐ miǎn.
Liên kết làm **thẻ nhận lương** thì được miễn.
Viết lại:

157 33:57
请先填一下开户**申请表**。
Qǐng xiān tián yíxià kāihù **shēnqǐngbiǎo**.
Mời anh điền **đơn đăng ký** mở tài khoản trước.
Viết lại:

158 34:10
换汇**不收手续费**。
Huàn huì **bù shōu shǒuxùfèi**.
Đổi ngoại tệ **không mất phí**.
Viết lại:

159 34:22
汇款**手续费**怎么算?
Huìkuǎn **shǒuxùfèi** zěnme suàn?
Phí chuyển tiền tính thế nào?
Viết lại:

160 34:33
开户要存**最低金额**吗?
Kāihù yào cún **zuìdī jīn'é** ma?
Mở tài khoản có phải gửi **số tiền tối thiểu** không?
Viết lại:

161 34:46
限额可以在柜台**调高**。
Xiàn'é kěyǐ zài guìtái **tiáo gāo**.
Hạn mức có thể **nâng lên** ở quầy.
Viết lại:

162 35:00
能**绑定**微信和支付宝吗?
Néng **bǎngdìng** Wēixìn hé Zhīfùbǎo ma?
Liên kết với WeChat và Alipay được không?
Viết lại:

163 35:14
开通**短信提醒**要收费吗?
Kāitōng **duǎnxìn tíxǐng** yào shōufèi ma?
Đăng ký **tin nhắn báo biến động** có mất phí không?
Viết lại:

164 35:28

请当面**点清**。

Qǐng dāngmiàn **diǎn qīng**.

Mời anh **đếm kỹ** tại chỗ.

Viết lại: .....

165 35:38

先打客服电话**临时挂失**。

Xiān dǎ kèfú diànhuà **línshí guàshī**.

Gọi tổng đài **báo mất tạm thời** trước đã.

Viết lại: .....

166 35:53

请提供对方的姓名和**卡号**。

Qǐng tígōng duìfāng de xìngmíng hé **kǎhào**.

Vui lòng cung cấp họ tên và **số thẻ** người nhận.

Viết lại: .....

167 36:07

换回去要带上当时的**水单**。

Huàn huíqu yào dàishang dāngshí de **shuǐdān**.

Đổi ngược lại phải mang theo **phiếu đổi tiền** lúc trước.

Viết lại: .....

168 36:22

简单业务可以在**自助机**上办。

Jiǎndān yèwù kěyǐ zài **zìzhùjī** shang bàn.

Dịch vụ đơn giản có thể làm ở **máy tự phục vụ**.

Viết lại: .....

169 36:36

验证码收到了吗?

Yànzhèngmǎ shōudào le ma?

Nhận được **mã xác minh** chưa?

Viết lại: .....

170 36:47

可能是姓名**格式**不对。

Kěnéng shì xìngmíng **géshì** bú duì.

Có thể do **định dạng** họ tên không đúng.

Viết lại: .....

171 37:00

您要开**借记卡**还是存折?

Nín yào kāi **jièjìkǎ** háishi cúnzhé?

Anh muốn mở **thẻ ghi nợ** hay sổ tiết kiệm?

Viết lại: .....

172 37:13

手机号必须是本人**实名**的。

Shǒujīhào bìxū shì běnrén **shíming** de.

Số điện thoại phải đăng ký **chính chủ**.

Viết lại: .....

173 37:27

我的名字**拼错**了一个字母。

Wǒ de míngzi **pīn cuò** le yí ge zìmǔ.

Tên tôi **bị sai** một chữ cái.

Viết lại: .....

174 37:40

重置密码要本人带护照来。

Chóngzhì mìmǎ yào běnrén dài hùzhào lái.

Đặt lại mật khẩu phải tự mang hộ chiếu đến.

Viết lại: .....

175 37:54

不要把验证码告诉**任何人**。

Bú yào bǎ yànzhèngmǎ gàosu **rènhé rén**.

Đừng nói mã xác minh cho **bất kỳ ai**.

Viết lại: .....

176 38:07
登录密码和取款密码不一样。
Dēnglù mìmǎ hé qǔkuǎn mìmǎ bù yíyàng.
Mật khẩu đăng nhập khác mật khẩu rút tiền.
Viết lại:

177 38:20
卡背面要签名吗?
Kǎ bèimiàn yào qiānmíng ma?
Mặt sau thẻ có cần ký không?
Viết lại:

178 38:32
余额低于一万要收小额管理费。
Yú'é dī yú yí wàn yào shōu xiǎo'é guǎnlǐfèi.
Số dư dưới mười nghìn bị thu phí số dư thấp.
Viết lại:

179 38:48
选个人业务，再选开户。
Xuǎn gèrén yèwù, zài xuǎn kāihù.
Chọn dịch vụ cá nhân, rồi chọn mở tài khoản.
Viết lại:

180 39:02
请看一下摄像头，拍个照。
Qǐng kàn yíxià shèxiàngtóu, pāi ge zhào.
Anh nhìn vào camera để chụp ảnh nhé.
Viết lại:

181 39:15
在支付宝里添加银行卡就行。
Zài Zhīfùbǎo li tiānjiā yínhángkǎ jiù xíng.
Thêm thẻ ngân hàng trong Alipay là được.
Viết lại:

182 39:30
能帮我**把卡冻结**吗?
Néng bāng wǒ **bǎ kǎ dòngjié** ma?
Khóa thẻ giúp tôi được không?
Viết lại:

183 39:41
跨行取款要手续费吗?
Kuàháng qǔkuǎn yào shǒuxùfèi ma?
Rút tiền **khác ngân hàng** có mất phí không?
Viết lại:

184 39:54
跨行转账多久能**到账**?
Kuàháng zhuǎnzhàng duō jiǔ néng **dàozhàng**?
Chuyển khác ngân hàng bao lâu thì **tiền về**?
Viết lại:

185 40:08
这是汇款**回单**，请保管好。
Zhè shì huìkuǎn **huídān**, qǐng bǎoguǎn hǎo.
Đây là **biên lai** chuyển tiền, anh giữ cẩn thận.
Viết lại:

186 40:22
找到卡了，能**解除挂失**吗?
Zhǎodào kǎ le, néng **jiěchú guàshī** ma?
Tìm thấy thẻ rồi, **hủy báo mất** được không?
Viết lại:

187 40:37
绑卡的时候提示**信息不符**。
Bǎng kǎ de shíhou tíshì **xìnxī bù fú**.
Lúc liên kết thẻ báo **thông tin không khớp**.
Viết lại:

188

40:51

大额外币要提前一天预约。

Dà'é wàibì yào tíqián yì tiān yùyuē.

Ngoại tệ **số lượng lớn** phải đặt trước một ngày.

Viết lại:

价值 — **jiàzhí** — Giá trị
câu 189

国际包裹 — **Guójì bāoguǒ** — Bưu kiện quốc tế
câu 190

由收件人支付 — **yóu shōujiànrén zhīfù** — do người nhận trả
câu 191

到哪儿 — **dào nǎr** — tới đâu
câu 192

卡在 — **kǎ zài** — bị kẹt ở
câu 193

催件 — **cuījiàn** — hối đơn
câu 194

拒收 — **jùshōu** — từ chối nhận
câu 195

寄件人 — **Jìjiànrén** — người gửi
câu 196

单号 — **dānhào** — mã đơn
câu 197

小程序 — **xiǎochéngxù** — mini app
câu 198

优惠券 — **yōuhuìquàn** — mã giảm giá
câu 199

没收到 — **méi shōudào** — không nhận được
câu 200

菜鸟驿站 — **Càiniǎo yìzhàn** — điểm Cainiao
câu 201

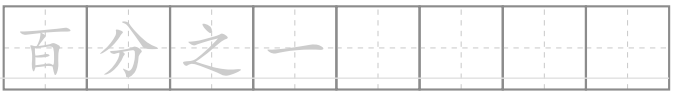
比较安全 — **bǐjiào ānquán** — an toàn hơn
câu 202

关税 — **guānshuì** — thuế nhập khẩu
câu 203

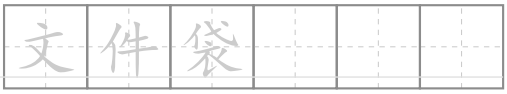
物流 — **wùliú** — vận tải
câu 204

提交 — **tíjiāo** — Gửi đơn
câu 205

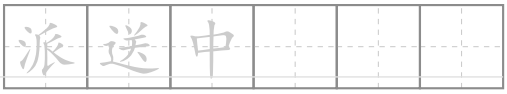
百分之一 — **bǎi fēn zhī yī** — một phần trăm
câu 206



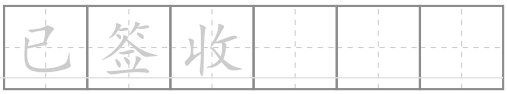
文件袋 — **wénjiàndài** — túi tài liệu
câu 207



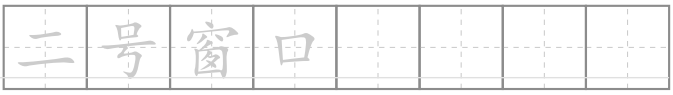
派送中 — **pàisòng zhōng** — đang giao
câu 208



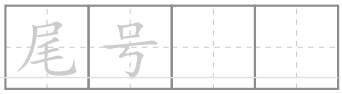
已签收 — **yǐ qiānshōu** — đã ký nhận
câu 209



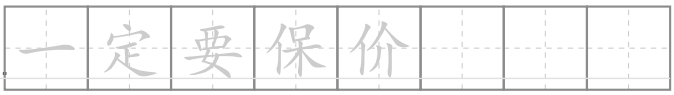
二号窗口 — **èr hào chuāngkǒu** — quầy số hai
câu 210



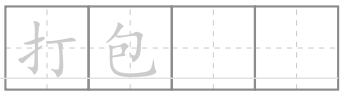
尾号 — **wěihào** — số đuôi
câu 211



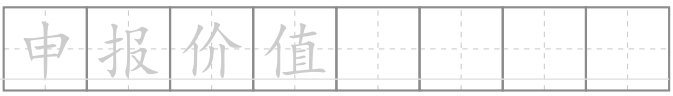
一定要保价 — **yídìng yào bǎojià** — nhất định phải mua bảo hi…
câu 212



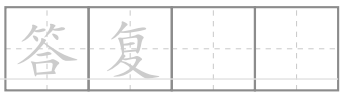
打包 — **dǎbāo** — đóng gói
câu 213



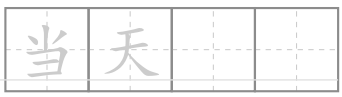
申报价值 — **Shēnbào jiàzhí** — Khai giá trị
câu 214



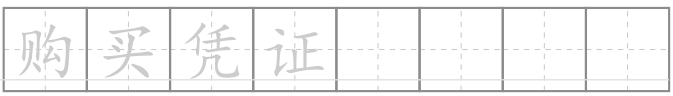
答复 — **dáfù** — trả lời
câu 215



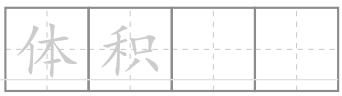
当天 — **dàngtiān** — trong ngày
câu 216



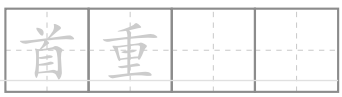
购买凭证 — **gòumǎi píngzhèng** — chứng từ mua hàng
câu 218



体积 — **tǐjī** — thể tích
câu 219



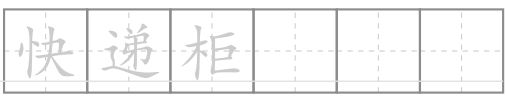
首重 — **Shǒuzhòng** — Ký đầu
câu 220



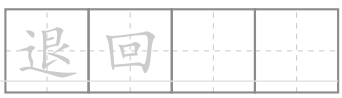
催一下 — **cuī yíxià** — Hối
câu 221



快递柜 — **kuàidìguì** — tủ nhận hàng
câu 222



退回 — **tuìhuí** — hoàn về
câu 223



退货 — tuìhuò — trả hàng
câu 224

投诉 — tóusù — khiếu nại
câu 225

破损 — pòsǔn — hư hại
câu 226

包装 — bāozhuāng — Đóng gói
câu 227

气泡膜 — qìpàomó — xốp hơi
câu 228

称一下 — chēng yíxià — cân thử
câu 229

输入取件码 — shūrù qǔjiànmǎ — Nhập mã lấy hàng
câu 230

验货 — yànhuò — Kiểm hàng
câu 231

另外付钱 — lìngwài fù qián — trả thêm tiền
câu 232

密封 — Mìfēng — đóng kín
câu 233

单独寄 — dāndú jì — gửi riêng
câu 234

一个星期左右 — yí ge xīngqī zuǒyòu — khoảng một tuần
câu 235

保管费 — bǎoguǎnfèi — phí lưu tủ
câu 236

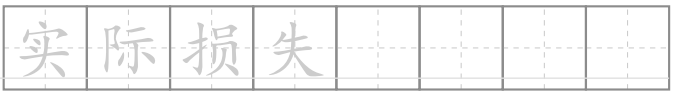
印刷品 — yìnshuāpǐn — ấn phẩm
câu 237

补偿 — bǔcháng — để bù
câu 238

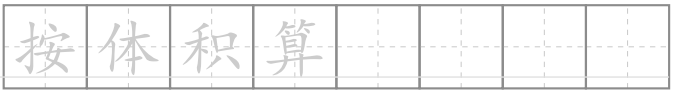
贴在 — tiē zài — dán ở
câu 239

快递员的电话 — Kuàidìyuán de diànhuà — Số điện thoại shipper
câu 241

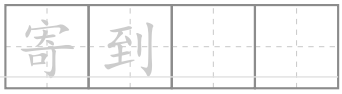
实际损失 — **shíjì sǔnshī** — thiệt hại thực tế
câu 242



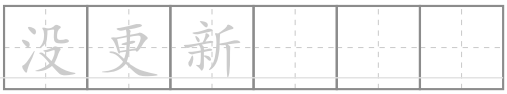
按体积算 — **àn tǐjī suàn** — tính theo thể tích
câu 243



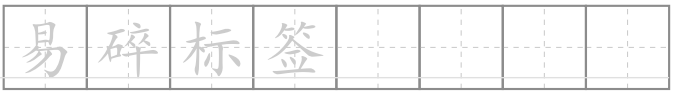
寄到 — **Jì dào** — Gửi đến
câu 245



没更新 — **méi gēngxīn** — chưa cập nhật
câu 246



易碎标签 — **yìsuì biāoqiān** — nhãn dễ vỡ
câu 247



189 41:13
物品**价值**大概多少?
Wùpǐn **jiàzhí** dàgài duōshao?
Giá trị hàng hóa khoảng bao nhiêu?
Viết lại: .....

190 41:24
国际包裹在这边办。
Guójì bāoguǒ zài zhèbiān bàn.
Bưu kiện quốc tế làm bên này.
Viết lại: .....

191 41:36
关税**由收件人支付**。
Guānshuì **yóu shōujiànrén zhīfù**.
Thuế **do người nhận trả**.
Viết lại: .....

192 41:48
我的快递**到哪儿**了?
Wǒ de kuàidì **dào nǎr** le?
Hàng của tôi **tới đâu** rồi?
Viết lại: .....

193 41:58
是不是**卡在**海关了?
Shì bu shì **kǎ zài** hǎiguān le?
Có phải **bị kẹt ở** hải quan không?
Viết lại: .....

194 42:10
我帮您登记**催件**了。
Wǒ bāng nín dēngjì **cuījiàn** le.
Em đã ghi nhận yêu cầu **hối đơn** cho anh rồi.
Viết lại: .....

195 42:22
我要**拒收**这个包裹。
Wǒ yào **jùshōu** zhège bāoguǒ.
Tôi muốn **từ chối nhận** bưu kiện này.
Viết lại: .....

196 42:33
寄件人的信息也要填。
Jìjiànrén de xìnxī yě yào tián.
Thông tin **người gửi** cũng phải điền.
Viết lại: .....

197 42:46
这是您的收据和**单号**。
Zhè shì nín de shōujù hé **dānhào**.
Đây là biên lai và **mã đơn** của anh.
Viết lại: .....

198 42:58
我在**小程序**上下单了。
Wǒ zài **xiǎochéngxù** shang xiàdān le.
Tôi đặt đơn trên **mini app** rồi.
Viết lại: .....

199 43:10
有没有**优惠券**可以用?
Yǒu méiyǒu **yōuhuìquàn** kěyǐ yòng?
Có **mã giảm giá** nào dùng được không?
Viết lại: .....

200 43:22
我**没收到**取件码短信。
Wǒ **méi shōudào** qǔjiànmǎ duǎnxìn.
Tôi **không nhận được** tin nhắn mã lấy hàng.
Viết lại: .....

201 43:34
快递放在**菜鸟驿站**了。
Kuàidì fàng zài **Càiniǎo yìzhàn** le.
Hàng để ở **điểm Cainiao** rồi.
Viết lại: .....

202 43:47
挂号信**比较安全**，可以查。
Guàhàoxìn **bǐjiào ānquán**, kěyǐ chá.
Thư bảo đảm **an toàn hơn**, tra được.
Viết lại: .....

203 44:01
越南那边可能要交**关税**。
Yuènán nàbiān kěnéng yào jiāo **guānshuì**.
Bên Việt Nam có thể phải đóng **thuế nhập khẩu**.
Viết lại: .....

204 44:14
大件要走**物流**，不走快递。
Dàjiàn yào zǒu **wùliú**, bù zǒu kuàidì.
Đồ lớn phải đi **vận tải**, không đi chuyển phát nhanh.
Viết lại: .....

205 44:29
在应用上**提交**理赔申请。
Zài yìngyòng shang **tíjiāo** lǐpéi shēnqǐng.
Gửi đơn yêu cầu bồi thường trên ứng dụng.
Viết lại: .....

206 44:42
保价费是价值的**百分之一**。
Bǎojiàfèi shì jiàzhí de **bǎi fēn zhī yī**.
Phí bảo hiểm là **một phần trăm** giá trị.
Viết lại: .....

207 44:56

合同类文件可以用**文件袋**。

Hétong lèi wénjiàn kěyǐ yòng **wénjiàndài**.

Loại hợp đồng thì dùng **túi tài liệu**.

Viết lại: .....

208 45:10

显示**派送中**，今天应该能到。

Xiǎnshì **pàisòng zhōng**, jīntiān yīnggāi néng dào.

Hiển thị **đang giao**, chắc hôm nay tới.

Viết lại: .....

209 45:25

显示**已签收**，可是我没收到。

Xiǎnshì **yǐ qiānshōu**, kěshì wǒ méi shōudào.

Hiển thị **đã ký nhận** nhưng tôi chưa nhận được.

Viết lại: .....

210 45:40

请到**二号窗口**办理包裹业务。

Qǐng dào **èr hào chuāngkǒu** bànlǐ bāoguǒ yèwù.

Mời đến **quầy số hai** làm thủ tục bưu kiện.

Viết lại: .....

211 45:55

我来取快递，**尾号**是三八六二。

Wǒ lái qǔ kuàidì, **wěihào** shì sān bā liù èr.

Tôi đến lấy hàng, **số đuôi** là ba tám sáu hai.

Viết lại: .....

212 46:12

以后贵重的东西**一定要保价**。

Yǐhòu guìzhòng de dōngxi **yídìng yào bǎojià**.

Sau này đồ giá trị **nhất định phải mua bảo hiểm**.

Viết lại: .....

213 46:27
东西**打包**好了吗?
Dōngxi **dǎbāo** hǎo le ma?
Đồ **đóng gói** xong chưa?
Viết lại:

214 46:37
申报价值写八百块。
Shēnbào jiàzhí xiě bābǎi kuài.
Khai giá trị tám trăm tệ.
Viết lại:

215 46:50
三个工作日内给您**答复**。
Sān ge gōngzuòrì nèi gěi nín **dáfù**.
Trong ba ngày làm việc sẽ **trả lời** anh.
Viết lại:

216 47:03
同城的话**当天**就能到。
Tóngchéng dehuà **dàngtiān** jiù néng dào.
Nội thành thì **trong ngày** là tới.
Viết lại:

217 47:15
贵重物品建议保价。
Guìzhòng wùpǐn jiànyì bǎojià.
Đồ giá trị nên mua bảo hiểm.
Viết lại:

218 47:28
需要提供**购买凭证**。
Xūyào tígōng **gòumǎi píngzhèng**.
Cần cung cấp **chứng từ mua hàng**.
Viết lại:

219 47:40

按重量还是按**体积**算?

Àn zhòngliàng háishi àn **tǐjī** suàn?

Tính theo cân nặng hay theo **thể tích**?

Viết lại: .....

220 47:52

首重多少钱，续重多少钱?

Shǒuzhòng duōshao qián, xùzhòng duōshao qián?

Ký đầu bao nhiêu, ký tiếp theo bao nhiêu?

Viết lại: .....

221 48:07

能帮我**催一下**吗？我急用。

Néng bāng wǒ **cuī yíxià** ma? Wǒ jí yòng.

Hối giúp tôi được không? Tôi cần gấp.

Viết lại: .....

222 48:21

放**快递柜**里了，注意查收。

Fàng **kuàidìguì** li le, zhùyì cháshōu.

Đã để vào **tủ nhận hàng**, nhớ kiểm tra và lấy nhé.

Viết lại: .....

223 48:35

拒收后会**退回**给寄件人。

Jùshōu hòu huì **tuìhuí** gěi jìjiànrén.

Từ chối nhận thì sẽ **hoàn về** cho người gửi.

Viết lại: .....

224 48:51

帮我把这个**退货**寄回去。

Bāng wǒ bǎ zhège **tuìhuò** jì huíqu.

Gửi **trả hàng** này về giúp tôi.

Viết lại: .....

225 49:03
我要**投诉**你们快递公司。
Wǒ yào **tóusù** nǐmen kuàidì gōngsī.
Tôi muốn **khiếu nại** công ty chuyển phát của các anh.
Viết lại: .....

226 49:16
外包装有**破损**。
Wài bāozhuāng yǒu **pòsǔn**.
Bao bì bên ngoài bị **hư hại**.
Viết lại: .....

227 49:28
帮我**包装**一下吧。
Bāng wǒ **bāozhuāng** yíxià ba.
Đóng gói giúp tôi nhé.
Viết lại: .....

228 49:38
多包几层**气泡膜**。
Duō bāo jǐ céng **qìpàomó**.
Quấn thêm mấy lớp **xốp hơi**.
Viết lại: .....

229 49:49
放到秤上**称一下**。
Fàng dào chèng shang **chēng yíxià**.
Đặt lên cân để **cân thử**.
Viết lại: .....

230 50:01
在快递柜屏幕上**输入取件码**。
Zài kuàidìguì píngmù shang **shūrù qǔjiànmǎ**.
Nhập mã lấy hàng trên màn hình tủ.
Viết lại: .....

231 50:15
可以当面**验货**吗?
Kěyǐ dāngmiàn **yànhuò** ma?
Kiểm hàng tại chỗ được không?
Viết lại: .....

232 50:26
包装要**另外付钱**吗?
Bāozhuāng yào **lìngwài fù qián** ma?
Đóng gói có phải **trả thêm tiền** không?
Viết lại: .....

233 50:38
密封好的茶叶没问题。
Mìfēng hǎo de cháyè méi wèntí.
Trà **đóng kín** thì không vấn đề gì.
Viết lại: .....

234 50:51
化妆品要拿出来**单独寄**。
Huàzhuāngpǐn yào ná chūlai **dāndú jì**.
Mỹ phẩm phải lấy ra **gửi riêng**.
Viết lại: .....

235 51:03
空运**一个星期左右**能到。
Kōngyùn **yí ge xīngqī zuǒyòu** néng dào.
Hàng không **khoảng một tuần** là tới.
Viết lại: .....

236 51:16
超过十八小时要收**保管费**。
Chāoguò shíbā xiǎoshí yào shōu **bǎoguǎnfèi**.
Quá mười tám tiếng sẽ thu **phí lưu tủ**.
Viết lại: .....

237 51:30
寄书可以走**印刷品**，便宜一些。
Jì shū kěyǐ zǒu **yìnshuāpǐn**, piányi yìxiē.
Gửi sách có thể đi dạng **ấn phẩm**, rẻ hơn.
Viết lại: .....

238 51:46
我们再给您**补偿**一张优惠券。
Wǒmen zài gěi nín **bǔcháng** yì zhāng yōuhuìquàn.
Bên em tặng thêm anh một phiếu giảm giá **để bù**.
Viết lại: .....

239 52:00
邮票**贴在**信封右上角。
Yóupiào **tiē zài** xìnfēng yòushàngjiǎo.
Tem **dán ở** góc trên bên phải phong bì.
Viết lại: .....

240 52:13
里面有**易碎品**，小心点。
Lǐmian yǒu **yìsuìpǐn**, xiǎoxīn diǎn.
Bên trong có **đồ dễ vỡ**, cẩn thận chút.
Viết lại: .....

241 52:27
快递员的电话在这儿。
Kuàidìyuán de diànhuà zài zhèr.
Số điện thoại shipper ở đây.
Viết lại: .....

242 52:38
保价了按**实际损失**赔。
Bǎojià le àn **shíjì sǔnshī** péi.
Có bảo hiểm thì bồi thường theo **thiệt hại thực tế**.
Viết lại: .....

243 52:52

箱子很轻，但要**按体积算**。

Xiāngzi hěn qīng, dàn yào **àn tǐjī suàn**.

Thùng nhẹ nhưng phải **tính theo thể tích**.

Viết lại: .....

244 53:07

箱子被**压扁**了。

Xiāngzi bèi **yā biǎn** le.

Thùng bị **đè bẹp** rồi.

Viết lại: .....

245 53:17

寄到广州要几天?

Jì dào Guǎngzhōu yào jǐ tiān?

Gửi đến Quảng Châu mất mấy ngày?

Viết lại: .....

246 53:29

物流三天**没更新**了。

Wùliú sān tiān **méi gēngxīn** le.

Hành trình ba ngày rồi **chưa cập nhật**.

Viết lại: .....

247 53:41

箱子外面贴个**易碎标签**。

Xiāngzi wàimian tiē ge **yìsuì biāoqiān**.

Dán **nhãn dễ vỡ** bên ngoài thùng.

Viết lại: .....

烫一下 — **tàng yíxià** — uốn
câu 248

侧分 — **Cèfēn** — Rẽ ngôi lệch
câu 249

吹一下 — **chuī yíxià** — sấy qua
câu 250

吹风 — **Chuīfēng** — Sấy
câu 251

发根蓬松 — **fàgēn péngsōng** — phồng chân tóc
câu 252

受不了 — **shòu bu liǎo** — không chịu nổi
câu 253

自然卷 — **zìránjuǎn** — xoăn tự nhiên
câu 254

刮个胡子 — **guā ge húzi** — cạo râu
câu 255

做个护理 — **zuò ge hùlǐ** — hấp phục hồi
câu 256

发型图册 — **fàxíng túcè** — album kiểu tóc
câu 257

拉直 — **lā zhí** — duỗi thẳng
câu 258

过敏 — **guòmǐn** — dị ứng
câu 259

补一下发根 — **bǔ yíxià fàgēn** — dặm lại chân tóc
câu 260

参考一下 — **cānkǎo yíxià** — tư vấn
câu 261

锁色洗发水 — **suǒsè xǐfàshuǐ** — dầu gội giữ màu
câu 262

大波浪 — **dà bōlàng** — xoăn sóng to
câu 263

碎头发 — **Suì tóufa** — Tóc vụn
câu 264

浅一点 — **qiǎn yìdiǎn** — sáng hơn
câu 265

上完卷 — **Shàng wán juǎn** — Quấn lô xong
câu 266

抓一抓 — **zhuā yi zhuā** — vò nhẹ
câu 267

修一下发尾 — **xiū yíxià fàwěi** — tỉa ngọn
câu 268

发胶 — **fàjiāo** — keo
câu 269

加个你的微信 — **Jiā ge nǐ de Wēixìn** — Thêm WeChat của a…
câu 270

优惠 — **yōuhuì** — giảm giá
câu 271

蓬松 — **péngsōng** — phồng
câu 272

刮干净 — **guā gānjìng** — cạo sạch
câu 273

总监 — **Zǒngjiān** — Thợ cả
câu 274

打薄 — **dǎ báo** — tỉa mỏng
câu 275

用力 — **yònglì** — mạnh hơn
câu 276

团购券 — **tuángòuquàn** — phiếu mua chung
câu 277

有点厚 — **yǒudiǎn hòu** — hơi dày
câu 278

过敏测试 — **guòmǐn cèshì** — thử dị ứng
câu 279

挡眼睛 — **dǎng yǎnjing** — che mắt
câu 280

弹力素 — **tánlìsù** — kem dưỡng xoăn
câu 281

取消预约 qǔxiāo yùyuē
hủy lịch
câu 282

扫一下 sǎo yíxià
Phủi
câu 283

冷棕色 Lěng zōngsè
Màu nâu lạnh
câu 284

一共 yígòng
tổng cộng
câu 285

推销 tuīxiāo
chào mời
câu 286

好评 hǎopíng
đánh giá tốt
câu 287

停留 tíngliú
ủ thuốc
câu 288

头皮 tóupí
da đầu
câu 289

红棕色 hóngzōngsè
nâu đỏ
câu 290

植物染 zhíwù rǎn
thuốc nhuộm thực vật
câu 291

染发 rǎnfà
nhuộm
câu 292

作废 zuòfèi
tự hủy
câu 293

去屑洗发水 qùxiè xǐfàshuǐ
dầu gội trị gàu
câu 294

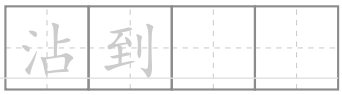
挑染 tiāorǎn
highlight
câu 295

卡里的钱 kǎ li de qián
tiền trong thẻ
câu 296

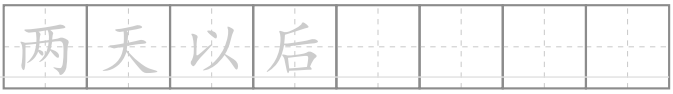
三公分 sān gōngfēn
ba phân
câu 297

头部按摩 tóubù ànmó
massage đầu
câu 298

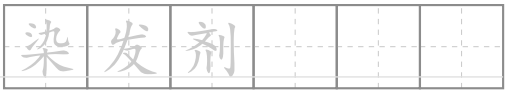
沾到 — câu 299
zhān dào
dính lên



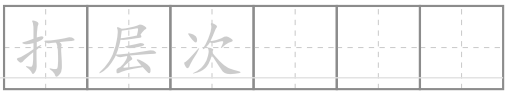
两天以后 — câu 300
liǎng tiān yǐhòu
hai ngày sau



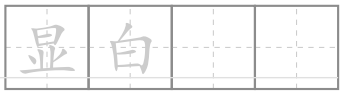
染发剂 — câu 301
rǎnfàjì
Thuốc nhuộm



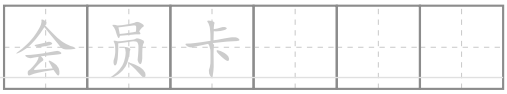
打层次 — câu 302
dǎ céngcì
cắt tầng



显白 — câu 303
xiǎn bái
sáng da



会员卡 — câu 304
huìyuánkǎ
thẻ hội viên



248 54:05
我想剪完再**烫一下**。
Wǒ xiǎng jiǎn wán zài **tàng yíxià**.
Em m**uốn** cắt xong rồi **uốn** luôn.
Viết lại:

249 54:17
侧分显得脸小一点。
Cèfēn xiǎnde liǎn xiǎo yìdiǎn.
Rẽ ngôi lệch trông mặt nhỏ hơn.
Viết lại:

250 54:29
早上**吹一下**就有型。
Zǎoshang **chuī yíxià** jiù yǒu xíng.
Sáng dậy chỉ cần **sấy qua** là vào nếp.
Viết lại:

251 54:41
吹风小一点，太烫了。
Chuīfēng xiǎo yìdiǎn, tài tàng le.
Sấy nhỏ gió thôi, nóng quá.
Viết lại:

252 54:55
能做个**发根蓬松**吗?
Néng zuò ge **fàgēn péngsōng** ma?
Uốn **phồng chân tóc** được không?
Viết lại:

253 55:06
头皮烫得**受不了**了。
Tóupí tàng de **shòu bu liǎo** le.
Da đầu nóng **không chịu nổi** nữa.
Viết lại:

254 55:18

我是**自然卷**，很难打理。

Wǒ shì **zìránjuǎn**, hěn nán dǎlǐ.

Tóc em **xoăn tự nhiên**, khó vào nếp lắm.

Viết lại: .....

255 55:32

要不要顺便**刮个胡子**?

Yào bu yào shùnbiàn **guā ge húzi**?

Có cần **cạo râu** luôn không anh?

Viết lại: .....

256 55:44

建议先**做个护理**再烫。

Jiànyì xiān **zuò ge hùlǐ** zài tàng.

Nên **hấp phục hồi** trước rồi mới uốn.

Viết lại: .....

257 55:57

有**发型图册**给我看看吗?

Yǒu **fàxíng túcè** gěi wǒ kànkan ma?

Có **album kiểu tóc** cho em xem không?

Viết lại: .....

258 56:10

我头发有点毛躁，想**拉直**。

Wǒ tóufa yǒudiǎn máozao, xiǎng **lā zhí**.

Tóc em hơi xù, muốn **duỗi thẳng**.

Viết lại: .....

259 56:24

我头皮容易**过敏**，没关系吗?

Wǒ tóupí róngyì **guòmǐn**, méi guānxi ma?

Da đầu em dễ **dị ứng**, có sao không?

Viết lại: .....

260 56:37
发根长出来了，**补一下发根**。
Fàgēn zhǎng chūlai le, **bǔ yíxià fàgēn**.
Chân tóc mọc ra rồi, **dặm lại chân tóc**.
Viết lại:

261 56:52
我也没想好，你帮我**参考一下**。
Wǒ yě méi xiǎng hǎo, nǐ bāng wǒ **cānkǎo yíxià**.
Em chưa nghĩ ra, anh **tư vấn** giúp em.
Viết lại:

262 57:06
用**锁色洗发水**能保持久一点。
Yòng **suǒsè xǐfàshuǐ** néng bǎochí jiǔ yìdiǎn.
Dùng **dầu gội giữ màu** sẽ lâu phai hơn.
Viết lại:

263 57:21
我想烫个**大波浪**。
Wǒ xiǎng tàng ge **dà bōlàng**.
Em muốn uốn **xoăn sóng to**.
Viết lại:

264 57:33
碎头发扎脖子，好痒。
Suì tóufa zhā bózi, hǎo yǎng.
Tóc vụn đâm vào cổ ngứa quá.
Viết lại:

265 57:47
我想染个**浅一点**的颜色。
Wǒ xiǎng rǎn ge **qiǎn yìdiǎn** de yánsè.
Em muốn nhuộm màu **sáng hơn** chút.
Viết lại:

266 57:59
上完卷要等一个小时左右。
Shàng wán juǎn yào děng yí ge xiǎoshí zuǒyòu.
Quấn lô xong phải đợi khoảng một tiếng.
Viết lại:

267 58:12
喷点水**抓一抓**就行。
Pēn diǎn shuǐ **zhuā yi zhuā** jiù xíng.
Xịt chút nước rồi **vò nhẹ** là được.
Viết lại:

268 58:24
只**修一下发尾**，长度不变。
Zhǐ **xiū yíxià fàwěi**, chángdù bú biàn.
Em chỉ **tỉa ngọn** thôi, giữ nguyên độ dài.
Viết lại:

269 58:39
要不要喷点**发胶**?
Yào bu yào pēn diǎn **fàjiāo**?
Có cần xịt chút **keo** không?
Viết lại:

270 58:49
加个你的微信，下次直接约你。
Jiā ge nǐ de Wēixìn, xià cì zhíjiē yuē nǐ.
Thêm WeChat của anh để lần sau hẹn thẳng.
Viết lại:

271 59:04
网上预约有**优惠**吗?
Wǎngshàng yùyuē yǒu **yōuhuì** ma?
Đặt online có được **giảm giá** không?
Viết lại:

272 59:16
帮我吹得**蓬松**一点。
Bāng wǒ chuī de **péngsōng** yìdiǎn.
Sấy **phồng** lên một chút cho em.
Viết lại:

273 59:28
后脖子帮我**刮干净**。
Hòu bózi bāng wǒ **guā gānjìng**.
Gáy **cạo sạch** giúp anh.
Viết lại:

274 59:39
总监和普通发型师价格不一样。
Zǒngjiān hé pǔtōng fàxíngshī jiàgé bù yíyàng.
Thợ cả và thợ thường giá khác nhau.
Viết lại:

275 59:53
我头发太多，帮我**打薄**。
Wǒ tóufa tài duō, bāng wǒ **dǎ báo**.
Tóc em dày quá, **tỉa mỏng** giúp em.
Viết lại:

276 1:00:07
再**用力**点，这儿有点痒。
Zài **yònglì** diǎn, zhèr yǒudiǎn yǎng.
Gãi **mạnh hơn** chút, chỗ này ngứa.
Viết lại:

277 1:00:20
能用美团的**团购券**吗?
Néng yòng Měituán de **tuángòuquàn** ma?
Dùng **phiếu mua chung** trên Meituan được không?
Viết lại:

278 1:00:32
刘海**有点厚**，再打薄一点。
Liúhǎi **yǒudiǎn hòu**, zài dǎ báo yìdiǎn.
Mái **hơi dày**, tỉa bớt giúp em.
Viết lại:

279 1:00:46
先在耳后做个**过敏测试**。
Xiān zài ěr hòu zuò ge **guòmǐn cèshì**.
Trước tiên **thử dị ứng** ở sau tai.
Viết lại:

280 1:00:59
刘海**挡眼睛**了，剪上去一点。
Liúhǎi **dǎng yǎnjing** le, jiǎn shàngqu yìdiǎn.
Mái **che mắt** rồi, cắt lên chút nữa.
Viết lại:

281 1:01:13
想保持卷度可以用**弹力素**。
Xiǎng bǎochí juǎndù kěyǐ yòng **tánlìsù**.
Muốn giữ độ xoăn thì dùng **kem dưỡng xoăn**.
Viết lại:

282 1:01:28
不好意思，我有事要**取消预约**。
Bùhǎoyìsi, wǒ yǒu shì yào **qǔxiāo yùyuē**.
Xin lỗi, em có việc phải **hủy lịch**.
Viết lại:

283 1:01:43
帮我把脖子上的碎发**扫一下**。
Bāng wǒ bǎ bózi shang de suìfà **sǎo yíxià**.
Phủi tóc vụn trên cổ giúp em.
Viết lại:

284 1:01:56
冷棕色特别显白。
Lěng zōngsè tèbié xiǎn bái.
Màu nâu lạnh rất tôn da.
Viết lại:

285 1:02:08
剪加染一共多少?
Jiǎn jiā rǎn yígòng duōshao?
Cắt với nhuộm tổng cộng bao nhiêu?
Viết lại:

286 1:02:20
别再推销办卡了。
Bié zài tuīxiāo bàn kǎ le.
Anh đừng chào mời làm thẻ nữa.
Viết lại:

287 1:02:31
麻烦给个好评哦。
Máfan gěi ge hǎopíng o.
Chị nhớ cho tiệm một đánh giá tốt nhé.
Viết lại:

288 1:02:43
要停留四十分钟左右。
Yào tíngliú sìshí fēnzhōng zuǒyòu.
Phải ủ thuốc khoảng bốn mươi phút.
Viết lại:

289 1:02:55
轻一点，我头皮比较敏感。
Qīng yìdiǎn, wǒ tóupí bǐjiào mǐngǎn.
Nhẹ tay thôi, da đầu em nhạy cảm.
Viết lại:

290 1:03:09
那就染个**红棕色**，不用漂。
Nà jiù rǎn ge **hóngzōngsè**, bú yòng piǎo.
Vậy nhuộm **nâu đỏ** đi, không cần tẩy.
Viết lại:

291 1:03:23
这款是**植物染**，比较温和。
Zhè kuǎn shì **zhíwù rǎn**, bǐjiào wēnhé.
Loại này là **thuốc nhuộm thực vật**, dịu nhẹ hơn.
Viết lại:

292 1:03:37
剪发六十八，**染发**四百八。
Jiǎnfà liùshíbā, **rǎnfà** sìbǎi bā.
Cắt sáu mươi tám, **nhuộm** bốn trăm tám.
Viết lại:

293 1:03:53
迟到十五分钟预约就**作废**。
Chídào shíwǔ fēnzhōng yùyuē jiù **zuòfèi**.
Đến muộn mười lăm phút thì lịch **tự hủy**.
Viết lại:

294 1:04:08
有头皮屑可以用**去屑洗发水**。
Yǒu tóupíxiè kěyǐ yòng **qùxiè xǐfàshuǐ**.
Có gàu thì dùng **dầu gội trị gàu**.
Viết lại:

295 1:04:23
能**挑染**几缕吗？
Néng **tiāorǎn** jǐ lǚ ma?
Nhuộm vài lọn **highlight** được không?
Viết lại:

296 1:04:33
万一店关了，**卡里的钱**怎么办?
Wànyī diàn guān le, **kǎ li de qián** zěnme bàn?
Lỡ tiệm đóng cửa thì **tiền trong thẻ** thế nào?
Viết lại:

297 1:04:48
剪掉**三公分**左右就行。
Jiǎn diào **sān gōngfēn** zuǒyòu jiù xíng.
Cắt bớt khoảng **ba phân** là được.
Viết lại:

298 1:05:00
要不要加个**头部按摩**?
Yào bu yào jiā ge **tóubù ànmó**?
Chị có muốn **massage đầu** thêm không?
Viết lại:

299 1:05:12
染发剂**沾到**额头上了。
Rǎnfàjì **zhān dào** étóu shang le.
Thuốc **dính lên** trán em rồi.
Viết lại:

300 1:05:24
染完**两天以后**再洗头。
Rǎn wán **liǎng tiān yǐhòu** zài xǐ tóu.
Nhuộm xong **hai ngày sau** mới gội đầu.
Viết lại:

301 1:05:37
这个**染发剂**伤不伤头皮?
Zhège **rǎnfàjì** shāng bu shāng tóupí?
Thuốc nhuộm này có hại da đầu không?
Viết lại:

302 1:05:50
你头发比较少，**打层次**会显多。
Nǐ tóufa bǐjiào shǎo, **dǎ céngcì** huì xiǎn duō.
Tóc chị hơi mỏng, **cắt tầng** sẽ trông dày hơn.

Viết lại: .....

303 1:06:06
我皮肤偏黑，染什么颜色**显白**？
Wǒ pífū piān hēi, rǎn shénme yánsè **xiǎn bái**?
Da em hơi ngăm, nhuộm màu gì cho **sáng da**?

Viết lại: .....

304 1:06:22
办**会员卡**可以打八折。
Bàn **huìyuánkǎ** kěyǐ dǎ bā zhé.
Làm **thẻ hội viên** được giảm hai mươi phần trăm.

Viết lại: .....

哪些项目 — **nǎxiē xiàngmù**
những dịch vụ nào
câu 305

涂到皮肤上 — **tú dào pífū shang**
lem ra da
câu 306

开个发票 — **kāi ge fāpiào**
xuất hóa đơn
câu 307

趴下 — **pā xià**
nằm sấp
câu 308

少贴几颗 — **Shǎo tiē jǐ kē**
Gắn ít thôi
câu 309

消费明细 — **xiāofèi míngxì**
hóa đơn chi tiết
câu 310

马上擦掉 — **mǎshàng cā diào**
lau đi ngay
câu 311

仪器 — **yíqì**
máy
câu 312

消毒 — **xiāodú**
khử trùng
câu 313

僵硬 — **jiāngyìng**
cứng
câu 314

书面合同 — **shūmiàn hétong**
hợp đồng giấy
câu 315

被推销 — **bèi tuīxiāo**
bị chào mời
câu 316

容易断 — **róngyì duàn**
dễ gãy
câu 317

素一点 — **sù yìdiǎn**
nhã nhặn
câu 318

按难度 — **àn nándù**
theo độ khó
câu 319

热石 — **rè shí**
đá nóng
câu 320

卸甲 — **Xièjiǎ**
Tháo móng cũ
câu 321

疗程 — liáochéng — gói liệu trình — câu 322

半价 — bànjià — nửa giá — câu 323

双人房 — shuāngrénfáng — phòng đôi — câu 324

上班族 — shàngbānzú — dân văn phòng — câu 325

更划算 — gèng huásuàn — lợi hơn — câu 326

方形 — fāngxíng — vuông — câu 327

拍张照 — pāi zhāng zhào — chụp ảnh — câu 328

就掉了 — jiù diào le — đã bong — câu 329

重做 — chóng zuò — làm lại — câu 330

打几折 — dǎ jǐ zhé — giảm bao nhiêu — câu 331

拔个罐 — bá ge guàn — giác hơi — câu 333

黑眼圈 — hēiyǎnquān — thâm quầng — câu 334

别化妆 — bié huàzhuāng — đừng trang điểm — câu 335

指甲剪短 — Zhǐjia jiǎn duǎn — Cắt móng ngắn — câu 336

足底按摩 — Zúdǐ ànmó — Bấm huyệt lòng bàn chân — câu 337

毛孔 — máokǒng — Lỗ chân lông — câu 338

约个按摩 — yuē ge ànmó — đặt lịch massage — câu 339

轻松多了 qīngsōng duō le
nhẹ hẳn
câu 340

刺痛 cìtòng
rát
câu 341

嵌甲 qiànjiǎ
mọc ngược vào thịt
câu 342

期限 qīxiàn
giới hạn thời gian
câu 343

面部护理 miànbù hùlǐ
chăm sóc da mặt
câu 344

深层清洁 shēncéng qīngjié
Làm sạch sâu
câu 345

单人间 Dānrénjiān
Phòng đơn
câu 346

导入精华 dǎorù jīnghuá
đẩy tinh chất
câu 347

照三十秒 zhào sānshí miǎo
hơ đèn ba mươi giây
câu 348

全身按摩 Quánshēn ànmó
Massage toàn thân
câu 349

光疗 guāngliáo
Sơn gel
câu 351

肩颈 jiānjǐng
vai gáy
câu 352

敷十五分钟 fū shíwǔ fēnzhōng
để mười lăm phút
câu 353

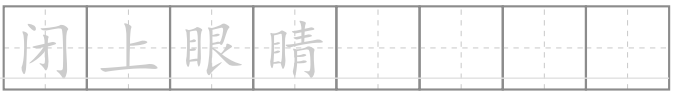
含酒精 hán jiǔjīng
có cồn
câu 354

裸粉色 Luǒfěnsè
hồng nude
câu 355

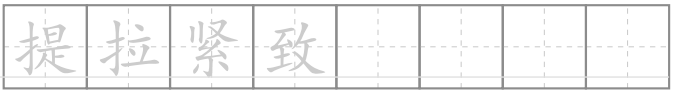
留几天印子 liú jǐ tiān yìnzi
để lại vết vài ngày
câu 356

敏感肌 mǐngǎnjī
nhạy cảm
câu 357

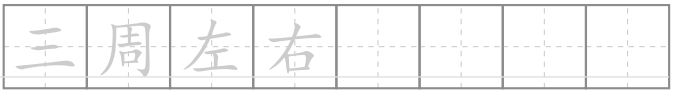
闭上眼睛 Bì shang yǎnjing
nhắm mắt lại
câu 358



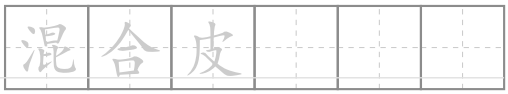
提拉紧致 tílā jǐnzhì
nâng cơ, săn chắc
câu 359



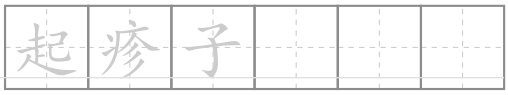
三周左右 sān zhōu zuǒyòu
khoảng ba tuần
câu 360



混合皮 hùnhépí
hỗn hợp
câu 361



起疹子 qǐ zhěnzi
nổi mẩn
câu 362



305 1:06:45

你们都有**哪些项目**?

Nǐmen dōu yǒu **nǎxiē xiàngmù**?

Tiệm mình có **những dịch vụ nào**?

Viết lại: .....

306 1:06:56

甲油**涂到皮肤上**了。

Jiǎyóu **tú dào pífū shang** le.

Sơn bị **lem ra da** rồi.

Viết lại: .....

307 1:07:08

这单能**开个发票**吗?

Zhè dān néng **kāi ge fāpiào** ma?

Đơn này **xuất hóa đơn** được không?

Viết lại: .....

308 1:07:20

您先**趴下**。

Nín xiān **pā xià**.

Chị **nằm sấp** xuống trước nhé.

Viết lại: .....

309 1:07:30

少贴几颗，多了不方便。

Shǎo tiē jǐ kē, duō le bù fāngbiàn.

Gắn ít thôi, nhiều quá vướng tay.

Viết lại: .....

310 1:07:45

给我看一下**消费明细**。

Gěi wǒ kàn yíxià **xiāofèi míngxì**.

Cho em xem **hóa đơn chi tiết**.

Viết lại: .....

311 1:07:56
太刺激就说，我**马上擦掉**。
Tài cìjī jiù shuō, wǒ **mǎshàng cā diào**.
Rát quá thì nói, em **lau đi ngay**.
Viết lại:

312 1:08:12
能不用**仪器**吗?
Néng bú yòng **yíqì** ma?
Có thể không dùng **máy** được không?
Viết lại:

313 1:08:23
工具**消毒**了吗?
Gōngjù **xiāodú** le ma?
Dụng cụ đã **khử trùng** chưa?
Viết lại:

314 1:08:33
您肩膀好**僵硬**啊。
Nín jiānbǎng hǎo **jiāngyìng** a.
Vai chị **cứng** quá.
Viết lại:

315 1:08:44
有没有**书面合同**?
Yǒu méiyǒu **shūmiàn hétong**?
Có **hợp đồng giấy** không ạ?
Viết lại:

316 1:08:55
每次来都**被推销**。
Měi cì lái dōu **bèi tuīxiāo**.
Lần nào đến cũng **bị chào mời** mua thêm.
Viết lại:

317 1:09:07
我指甲很薄，**容易断**。
Wǒ zhǐjia hěn báo, **róngyì duàn**.
Móng em mỏng, **dễ gãy** lắm.
Viết lại:

318 1:09:20
我要上班，想要**素一点**的。
Wǒ yào shàngbān, xiǎng yào **sù yìdiǎn** de.
Em đi làm, muốn màu **nhã nhặn** chút.
Viết lại:

319 1:09:34
这款**按难度**收费。
Zhè kuǎn **àn nándù** shōufèi.
Mẫu này tính tiền **theo độ khó**.
Viết lại:

320 1:09:46
要不要加**热石**?
Yào bu yào jiā **rè shí**?
Có muốn thêm **đá nóng** không?
Viết lại:

321 1:09:57
卸甲要收费吗?
Xièjiǎ yào shōufèi ma?
Tháo móng cũ có tính tiền không?
Viết lại:

322 1:10:08
要不要办个**疗程**?
Yào bu yào bàn ge **liáochéng**?
Chị có muốn mua **gói liệu trình** không?
Viết lại:

323 1:10:19
新客可以享受**半价**。
Xīn kè kěyǐ xiǎngshòu **bànjià**.
Khách mới được giảm **nửa giá**.
Viết lại:

324 1:10:30
两个人，要一间**双人房**。
Liǎng ge rén, yào yì jiān **shuāngrénfáng**.
Hai người, cho một **phòng đôi**.
Viết lại:

325 1:10:43
哪个套餐适合**上班族**?
Nǎge tàocān shìhé **shàngbānzú**?
Gói nào hợp với **dân văn phòng**?
Viết lại:

326 1:10:56
有没有**更划算**的套餐?
Yǒu méiyǒu **gèng huásuàn** de tàocān?
Có gói combo nào **lợi hơn** không?
Viết lại:

327 1:11:08
喜欢圆形还是**方形**的?
Xǐhuan yuánxíng háishi **fāngxíng** de?
Chị thích dáng móng tròn hay **vuông**?
Viết lại:

328 1:11:21
太好看了，帮我**拍张照**。
Tài hǎokàn le, bāng wǒ **pāi zhāng zhào**.
Đẹp quá, **chụp ảnh** giúp em với.
Viết lại:

329 1:11:34
美甲还没三天**就掉了**。
Měijiǎ hái méi sān tiān **jiù diào le**.
Làm móng chưa được ba ngày **đã bong**.
Viết lại:

330 1:11:47
这个指头不平，帮我**重做**。
Zhège zhǐtou bù píng, bāng wǒ **chóng zuò**.
Ngón này sơn bị gợn, **làm lại** giúp em.
Viết lại:

331 1:12:01
金卡**打几折**?
Jīnkǎ **dǎ jǐ zhé**?
Thẻ vàng được **giảm bao nhiêu**?
Viết lại:

332 1:12:11
用微信**小程序**预约就行。
Yòng Wēixìn **xiǎochéngxù** yùyuē jiù xíng.
Đặt lịch qua **mini app** WeChat là được.
Viết lại:

333 1:12:25
要不要**拔个罐**?
Yào bu yào **bá ge guàn**?
Có muốn **giác hơi** không?
Viết lại:

334 1:12:35
我有**黑眼圈**，有眼部护理吗?
Wǒ yǒu **hēiyǎnquān**, yǒu yǎnbù hùlǐ ma?
Em bị **thâm quầng** mắt, có liệu trình mắt không?
Viết lại:

335 1:12:49
今晚先**别化妆**。
Jīnwǎn xiān **bié huàzhuāng**.
Tối nay chị **đừng trang điểm** nhé.
Viết lại:

336 1:13:00
指甲剪短一点。
Zhǐjia jiǎn duǎn yìdiǎn.
Cắt móng ngắn hơn một chút.
Viết lại:

337 1:13:11
足底按摩疼不疼?
Zúdǐ ànmó téng bu téng?
Bấm huyệt lòng bàn chân có đau không?
Viết lại:

338 1:13:23
你**毛孔**有点粗大。
Nǐ **máokǒng** yǒudiǎn cūdà.
Lỗ chân lông chị hơi to.
Viết lại:

339 1:13:35
你好，我想**约个按摩**。
Nǐ hǎo, wǒ xiǎng **yuē ge ànmó**.
Chào chị, em muốn **đặt lịch massage**.
Viết lại:

340 1:13:47
按完浑身**轻松多了**。
Àn wán húnshēn **qīngsōng duō le**.
Massage xong người **nhẹ hẳn**.
Viết lại:

341 1:13:59
脸有点**刺痛**，正常吗?
Liǎn yǒudiǎn **cìtòng**, zhèngcháng ma?
Mặt em hơi **rát**, có bình thường không?
Viết lại:

342 1:14:12
我脚指甲有点**嵌甲**。
Wǒ jiǎo zhǐjia yǒudiǎn **qiànjiǎ**.
Móng chân em hơi **mọc ngược vào thịt**.
Viết lại:

343 1:14:24
这个套餐有**期限**吗?
Zhège tàocān yǒu **qīxiàn** ma?
Gói này có **giới hạn thời gian** không?
Viết lại:

344 1:14:36
我想按摩加**面部护理**。
Wǒ xiǎng ànmó jiā **miànbù hùlǐ**.
Em muốn massage kèm **chăm sóc da mặt**.
Viết lại:

345 1:14:49
先**深层清洁**，再敷面膜。
Xiān **shēncéng qīngjié**, zài fū miànmó.
Làm sạch sâu trước, rồi đắp mặt nạ.
Viết lại:

346 1:15:03
几位? **单人间**还是双人间?
Jǐ wèi? **Dānrénjiān** háishi shuāngrénjiān?
Mấy người ạ? **Phòng đơn** hay phòng đôi?
Viết lại:

347 1:15:18
这个仪器是**导入精华**的。
Zhège yíqì shì **dǎorù jīnghuá** de.
Máy này dùng để **đẩy tinh chất** vào da.
Viết lại:

348 1:15:31
把手放进灯里**照三十秒**。
Bǎ shǒu fàng jìn dēng li **zhào sānshí miǎo**.
Cho tay vào **hơ đèn ba mươi giây**.
Viết lại:

349 1:15:44
全身按摩九十分钟多少钱?
Quánshēn ànmó jiǔshí fēnzhōng duōshao qián?
Massage toàn thân chín mươi phút bao nhiêu tiền?
Viết lại:

350 1:16:00
退卡要扣**手续费**。
Tuì kǎ yào kòu **shǒuxùfèi**.
Hoàn tiền phải trừ **phí thủ tục**.
Viết lại:

351 1:16:11
做**光疗**还是普通甲油?
Zuò **guāngliáo** háishi pǔtōng jiǎyóu?
Sơn gel hay sơn thường?
Viết lại:

352 1:16:24
常坐电脑前，建议做**肩颈**。
Cháng zuò diànnǎo qián, jiànyì zuò **jiānjǐng**.
Hay ngồi máy tính thì nên làm **vai gáy**.
Viết lại:

353 1:16:38
面膜**敷十五分钟**。
Miànmó **fū shíwǔ fēnzhōng**.
Mặt nạ **để mười lăm phút**.
Viết lại:

354 1:16:50
这个面膜**含酒精**吗?
Zhège miànmó **hán jiǔjīng** ma?
Mặt nạ này **có cồn** không?
Viết lại:

355 1:17:02
裸粉色很适合通勤。
Luǒfěnsè hěn shìhé tōngqín.
Màu **hồng nude** rất hợp đi làm.
Viết lại:

356 1:17:15
拔完罐会**留几天印子**。
Bá wán guàn huì **liú jǐ tiān yìnzi**.
Giác hơi xong sẽ **để lại vết vài ngày**.
Viết lại:

357 1:17:28
我是**敏感肌**，容易泛红。
Wǒ shì **mǐngǎnjī**, róngyì fàn hóng.
Da em **nhạy cảm**, dễ đỏ.
Viết lại:

358 1:17:41
闭上眼睛，我给您敷面膜。
Bì shang yǎnjing, wǒ gěi nín fū miànmó.
Chị **nhắm mắt lại**, em đắp mặt nạ.
Viết lại:

359 面部按摩可以**提拉紧致**。

1:17:55

Miànbù ànmó kěyǐ **tílā jǐnzhì**.

Massage mặt giúp **nâng cơ, săn chắc**.

Viết lại:

360 光疗甲能保持**三周左右**。

1:18:09

Guāngliáojiǎ néng bǎochí **sān zhōu zuǒyòu**.

Sơn gel giữ được **khoảng ba tuần**.

Viết lại:

361 我**混合皮**，额头鼻子容易油。

1:18:23

Wǒ **hùnhépí**, étóu bízi róngyì yóu.

Da em **hỗn hợp**, trán với mũi dễ đổ dầu.

Viết lại:

362 敷完面膜脸上**起疹子**了。

1:18:39

Fū wán miànmó liǎn shang **qǐ zhěnzi** le.

Đắp mặt nạ xong mặt em bị **nổi mẩn**.

Viết lại:

化学味 — huàxué wèi — mùi hóa chất
câu 363

洒在 — sǎ zài — đổ lên
câu 364

粘一下毛 — zhān yíxià máo — lăn lông
câu 365

怎么赔 — zěnme péi — đền thế nào
câu 366

机洗 — jīxǐ — giặt máy
câu 367

单独洗 — dāndú xǐ — giặt riêng
câu 368

不能保证 — bù néng bǎozhèng — không dám chắc
câu 369

口香糖 — kǒuxiāngtáng — kẹo cao su
câu 370

猫狗的毛 — māo gǒu de máo — lông chó mèo
câu 371

防尘袋 — fángchéndài — túi chống bụi
câu 372

牛仔裤 — niúzǎikù — quần jean
câu 373

公用洗衣机 — gōngyòng xǐyījī — máy giặt chung
câu 374

羽绒服 — Yǔróngfú — Áo phao
câu 375

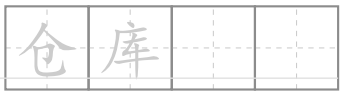
熨烫 — yùntàng — ủi
câu 376

拍了照 — pāi le zhào — chụp ảnh
câu 377

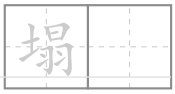
在小程序下单 — Zài xiǎochéngxù xià dān — Đặt trên app
câu 378

全免 — quán miǎn — miễn phí
câu 379

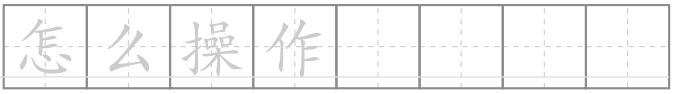
仓库 — **cāngkù** — kho
câu 380



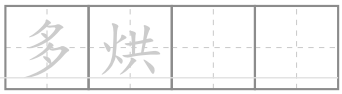
塌 — **tā** — xẹp
câu 381



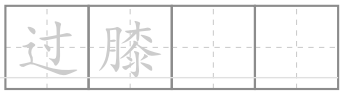
怎么操作 — **zěnme cāozuò** — dùng thế nào
câu 382



多烘 — **duō hōng** — sấy thêm
câu 383



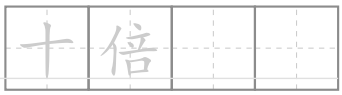
过膝 — **Guò xī** — dài quá gối
câu 384



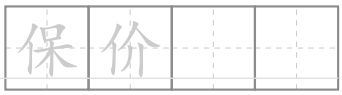
专业护理 — **zhuānyè hùlǐ** — vệ sinh chuyên dụng
câu 385



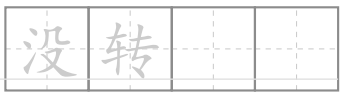
十倍 — **shí bèi** — gấp mười lần
câu 386



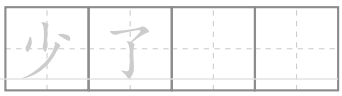
保价 — **bǎojià** — khai giá bảo hiểm
câu 387



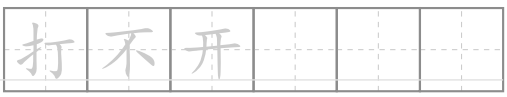
没转 — **méi zhuàn** — không chạy
câu 388



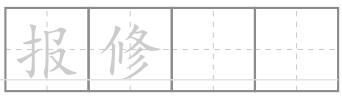
少了 — **Shǎo le** — Thiếu
câu 389



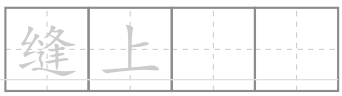
打不开 — **dǎ bu kāi** — không mở được
câu 390



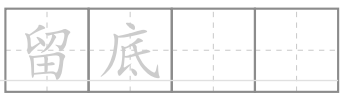
报修 — **bàoxiū** — báo sửa
câu 391



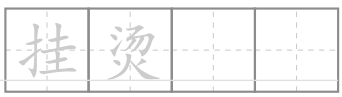
缝上 — **féng shang** — Đính lại
câu 392



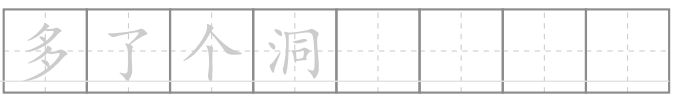
留底 — **liú dǐ** — lưu lại
câu 393



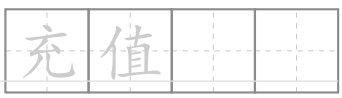
挂烫 — **guàtàng** — ủi hơi
câu 394



多了个洞 — **duō le ge dòng** — thủng một lỗ
câu 395



充值 — **Chōngzhí** — Nạp tiền
câu 396



存在店里 — **cún zài diàn li** — gửi cất ở tiệm
câu 397

被染色 — **bèi rǎnsè** — bị loang màu
câu 398

清洗保养 — **qīngxǐ bǎoyǎng** — vệ sinh bảo dưỡng
câu 399

平铺晾干 — **píngpū liànggān** — phơi phẳng
câu 400

自助洗衣店 — **zìzhù xǐyīdiàn** — Tiệm giặt tự động
câu 401

干透 — **gān tòu** — khô hẳn
câu 402

当面 — **dāngmiàn** — ngay tại đây
câu 403

叠起来 — **dié qǐlai** — gấp lại
câu 404

染成粉色 — **rǎn chéng fěnsè** — nhuộm thành màu hồng
câu 405

别压 — **bié yā** — đừng đè
câu 406

启动 — **qǐdòng** — khởi động
câu 407

烘干机 — **Hōnggānjī** — Máy sấy
câu 408

别放 — **bié fàng** — đừng cho vào
câu 409

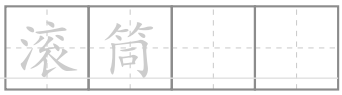
自动加 — **zìdòng jiā** — tự cho
câu 410

烘 — **hōng** — sấy
câu 411

裤线 — **kùxiàn** — ly quần
câu 412

收纳服务 — **shōunà fúwù** — cất giữ hộ
câu 413

滚筒 gǔntǒng
lồng giặt
câu 414



363 1:19:03
干洗完有**化学味**吗?
Gānxǐ wán yǒu **huàxué wèi** ma?
Giặt khô xong có **mùi hóa chất** không?
Viết lại:

364 1:19:15
红酒**洒在**裙子上了。
Hóngjiǔ **sǎ zài** qúnzi shang le.
Rượu vang **đổ lên** váy em rồi.
Viết lại:

365 1:19:27
能帮忙**粘一下毛**吗?
Néng bāngmáng **zhān yíxià máo** ma?
Có **lăn lông** giúp được không?
Viết lại:

366 1:19:38
万一找不到**怎么赔**?
Wànyī zhǎo bu dào **zěnme péi**?
Lỡ không tìm thấy thì **đền thế nào**?
Viết lại:

367 1:19:50
这件有亮片，不能**机洗**。
Zhè jiàn yǒu liàngpiàn, bù néng **jīxǐ**.
Áo này đính hạt, không **giặt máy** được.
Viết lại:

368 1:20:04
小孩的衣服**单独洗**吗?
Xiǎohái de yīfu **dāndú xǐ** ma?
Đồ trẻ em có **giặt riêng** không?
Viết lại:

369 1:20:16
我们尽量，但**不能保证**。
Wǒmen jǐnliàng, dàn **bù néng bǎozhèng**.
Chúng tôi sẽ cố, nhưng **không dám chắc**.

Viết lại:

370 1:20:29
粘了**口香糖**怎么处理?
Zhān le **kǒuxiāngtáng** zěnme chǔlǐ?
Dính **kẹo cao su** thì xử lý thế nào?

Viết lại:

371 1:20:41
衣服上全是**猫狗的毛**。
Yīfu shang quán shì **māo gǒu de máo**.
Áo dính toàn **lông chó mèo**.

Viết lại:

372 1:20:55
衣服都套好了**防尘袋**。
Yīfu dōu tào hǎo le **fángchéndài**.
Đồ đều được bọc **túi chống bụi**.

Viết lại:

373 1:21:06
这条**牛仔裤**很容易掉色。
Zhè tiáo **niúzǎikù** hěn róngyì diàosè.
Chiếc **quần jean** này rất dễ phai màu.

Viết lại:

374 1:21:20
宿舍楼有**公用洗衣机**吗?
Sùshèlóu yǒu **gōngyòng xǐyījī** ma?
Ký túc xá có **máy giặt chung** không?

Viết lại:

375 1:21:32
羽绒服贵一点。
Yǔróngfú guì yìdiǎn.
Áo phao thì đắt hơn chút.
Viết lại:

376 1:21:42
只**熨烫**多少钱?
Zhǐ **yùntàng** duōshao qián?
Chỉ **ủi** thôi thì bao nhiêu tiền?
Viết lại:

377 1:21:54
收衣服的时候我们**拍了照**。
Shōu yīfu de shíhou wǒmen **pāi le zhào**.
Lúc nhận đồ chúng tôi có **chụp ảnh**.
Viết lại:

378 1:22:07
在小程序下单会有人上门取。
Zài xiǎochéngxù xià dān huì yǒu rén shàngmén qǔ.
Đặt trên app thì có người đến lấy tận nơi.
Viết lại:

379 1:22:22
这次洗衣费**全免**，另外再赔偿。
Zhè cì xǐyīfèi **quán miǎn**, lìngwài zài péicháng.
Lần này **miễn phí** giặt, ngoài ra còn đền thêm.
Viết lại:

380 1:22:37
我们马上去**仓库**找。
Wǒmen mǎshàng qù **cāngkù** zhǎo.
Chúng tôi đi tìm trong **kho** ngay.
Viết lại:

381 1:22:49
羽绒服洗完会不会**塌**?
Yǔróngfú xǐ wán huì bu huì **tā**?
Áo phao giặt xong có bị **xẹp** không?
Viết lại:

382 1:23:02
这台洗衣机**怎么操作**?
Zhè tái xǐyījī **zěnme cāozuò**?
Máy giặt này **dùng thế nào** vậy?
Viết lại:

383 1:23:13
厚衣服最好**多烘**二十分钟。
Hòu yīfu zuìhǎo **duō hōng** èrshí fēnzhōng.
Đồ dày thì nên **sấy thêm** hai mươi phút.
Viết lại:

384 1:23:28
过膝的大衣要加钱。
Guò xī de dàyī yào jiā qián.
Áo dạ **dài quá gối** thì tính thêm.
Viết lại:

385 1:23:40
皮衣要**专业护理**，得十天。
Píyī yào **zhuānyè hùlǐ**, děi shí tiān.
Đồ da phải **vệ sinh chuyên dụng**, mất mười ngày.
Viết lại:

386 1:23:55
按规定赔洗衣费的**十倍**。
Àn guīdìng péi xǐyīfèi de **shí bèi**.
Theo quy định đền **gấp mười lần** phí giặt.
Viết lại:

387 1:24:08
贵重衣物可以**保价**。
Guìzhòng yīwù kěyǐ **bǎojià**.
Đồ đắt tiền có thể **khai giá bảo hiểm**.
Viết lại:

388 1:24:21
扣了钱机器却**没转**。
Kòu le qián jīqì què **méi zhuàn**.
Trừ tiền rồi mà máy **không chạy**.
Viết lại:

389 1:24:34
少了一件灰色毛衣。
Shǎo le yí jiàn huīsè máoyī.
Thiếu một cái áo len màu xám.
Viết lại:

390 1:24:46
机器报错了，门**打不开**。
Jīqì bàocuò le, mén **dǎ bu kāi**.
Máy báo lỗi, cửa **không mở được**.
Viết lại:

391 1:25:00
打机器上的电话**报修**。
Dǎ jīqì shang de diànhuà **bàoxiū**.
Gọi số điện thoại trên máy để **báo sửa**.
Viết lại:

392 1:25:12
帮我把这颗扣子**缝上**。
Bāng wǒ bǎ zhè kē kòuzi **féng shang**.
Đính lại cái cúc này giúp em.
Viết lại:

393 1:25:24
扣子松了，我拍个照**留底**。
Kòuzi sōng le, wǒ pāi ge zhào **liú dǐ**.
Khuy áo bị lỏng, em chụp ảnh **lưu lại**.
Viết lại:

394 1:25:38
衣服太皱了，帮我**挂烫**一下。
Yīfu tài zhòu le, bāng wǒ **guàtàng** yíxià.
Áo nhăn quá, **ủi hơi** giúp em.
Viết lại:

395 1:25:51
这儿**多了个洞**，送来时没有。
Zhèr **duō le ge dòng**, sònglái shí méiyǒu.
Chỗ này bị **thủng một lỗ**, lúc gửi không có.
Viết lại:

396 1:26:06
充值有赠送吗?
Chōngzhí yǒu zèngsòng ma?
Nạp tiền có được tặng thêm không?
Viết lại:

397 1:26:17
冬天的衣服能**存在店里**吗?
Dōngtiān de yīfu néng **cún zài diàn li** ma?
Đồ mùa đông **gửi cất ở tiệm** được không?
Viết lại:

398 1:26:31
白衣服**被染色**了。
Bái yīfu **bèi rǎnsè** le.
Áo trắng **bị loang màu** từ đồ khác.
Viết lại:

399 1:26:43
包包能**清洗保养**吗?
Bāobāo néng **qīngxǐ bǎoyǎng** ma?
Túi xách có **vệ sinh bảo dưỡng** được không?

Viết lại:

400 1:26:55
毛衣洗完要**平铺晾干**。
Máoyī xǐ wán yào **píngpū liànggān**.
Áo len giặt xong nhớ **phơi phẳng**.

Viết lại:

401 1:27:08
这家**自助洗衣店**二十四小时营业。
Zhè jiā **zìzhù xǐyīdiàn** èrshísì xiǎoshí yíngyè.
Tiệm giặt tự động này mở hai mươi bốn giờ.

Viết lại:

402 1:27:23
烘四十分钟能**干透**吗?
Hōng sìshí fēnzhōng néng **gān tòu** ma?
Sấy bốn mươi phút có **khô hẳn** không?

Viết lại:

403 1:27:37
请**当面**检查一下衣物。
Qǐng **dāngmiàn** jiǎnchá yíxià yīwù.
Anh kiểm tra đồ **ngay tại đây** nhé.

Viết lại:

404 1:27:49
熨好挂起来还是**叠起来**?
Yùn hǎo guà qǐlai háishi **dié qǐlai**?
Ủi xong treo móc hay **gấp lại**?

Viết lại:

405 1:28:03
我的白衬衫被**染成粉色**了。
Wǒ de bái chènshān bèi **rǎn chéng fěnsè** le.
Áo sơ mi trắng của em bị **nhuộm thành màu hồng**.

Viết lại: .....

406 1:28:18
羽绒服**别压**，拿的时候小心。
Yǔróngfú **bié yā**, ná de shíhou xiǎoxīn.
Áo phao **đừng đè**, cầm cẩn thận nhé.

Viết lại: .....

407 1:28:32
扫机器上的码就能**启动**。
Sǎo jīqì shang de mǎ jiù néng **qǐdòng**.
Quét mã trên máy là **khởi động** được.

Viết lại: .....

408 1:28:45
烘干机在那边。
Hōnggānjī zài nàbiān.
Máy sấy ở bên kia.

Viết lại: .....

409 1:28:56
毛衣**别放**烘干机。
Máoyī **bié fàng** hōnggānjī.
Đồ len **đừng cho vào** máy sấy.

Viết lại: .....

410 1:29:09
机器**自动加**洗衣液，不用另放。
Jīqì **zìdòng jiā** xǐyīyè, bú yòng lìng fàng.
Máy **tự cho** nước giặt, không cần bỏ thêm.

Viết lại: .....

411 1:29:24
我们会把绒**烘**蓬松。
Wǒmen huì bǎ róng **hōng** péngsōng.
Chúng tôi sẽ **sấy** cho lông vũ phồng lại.
Viết lại:

412 1:29:37
帮我把**裤线**熨出来。
Bāng wǒ bǎ **kùxiàn** yùn chūlai.
Ủi phẳng **ly quần** giúp em.
Viết lại:

413 1:29:49
有洗护加**收纳服务**，可以存一季。
Yǒu xǐ hù jiā **shōunà fúwù**, kěyǐ cún yí jì.
Có dịch vụ giặt kèm **cất giữ hộ** cả mùa.
Viết lại:

414 1:30:04
洗之前先清洁一下**滚筒**。
Xǐ zhīqián xiān qīngjié yíxià **gǔntǒng**.
Trước khi giặt nên vệ sinh **lồng giặt**.
Viết lại:

415 1:30:18
超过三十天不取要收**保管费**。
Chāoguò sānshí tiān bù qǔ yào shōu **bǎoguǎnfèi**.
Quá ba mươi ngày không lấy sẽ tính **phí lưu kho**.
Viết lại:

插队 — chāduì — chen ngang
câu 416

劳动合同 — láodòng hétong — hợp đồng lao động
câu 417

签名 — qiānmíng — ký tên
câu 419

出境 — chūjìng — xuất cảnh
câu 420

有效 — yǒuxiào — còn hiệu lực
câu 421

重新登记 — chóngxīn dēngjì — đăng ký lại
câu 423

几个人 — jǐ ge rén — mấy người
câu 424

过期 — guòqī — hết hạn
câu 425

发短信通知 — fā duǎnxìn tōngzhī — tin nhắn thông báo
câu 426

复印件 — fùyìnjiàn — bản sao
câu 428

按时办手续 — ànshí bàn shǒuxù — làm thủ tục đúng hạn
câu 429

签字确认 — qiānzì quèrèn — ký tên xác nhận
câu 430

续签 — xùqiān — ký gia hạn
câu 431

重新排队 — chóngxīn páiduì — xếp hàng lại
câu 432

原件 — yuánjiàn — bản gốc
câu 433

无犯罪记录证明 — wú fànzuì jìlù zhèngmíng — giấy chứng nhận…
câu 434

合法 — héfǎ — hợp pháp
câu 435

公证 — gōngzhèng — công chứng
câu 436

住一年左右 — zhù yì nián zuǒyòu — ở khoảng một năm
câu 437

按时办 — ànshí bàn — làm đúng hạn
câu 438

旅游签证 — Lǚyóu qiānzhèng — Visa du lịch
câu 439

来得及 — láidejí — còn kịp
câu 440

申请延期 — shēnqǐng yánqī — nộp đơn gia hạn
câu 441

正当理由 — zhèngdàng lǐyóu — lý do chính đáng
câu 442

工作许可 — gōngzuò xǔkě — giấy phép lao động
câu 443

七个工作日 — qī ge gōngzuòrì — bảy ngày làm việc
câu 444

居住地 — jūzhùdì — nơi cư trú
câu 445

官方网站 — Guānfāng wǎngzhàn — Trang web chính thức
câu 446

外国人业务 — wàiguórén yèwù — dịch vụ người nước ngoài
câu 447

打印 — dǎyìn — in ra
câu 448

有效期 — yǒuxiàoqī — hiệu lực
câu 449

耐心 — nàixīn — kiên nhẫn
câu 450

填错 — tián cuò — điền sai
câu 451

探亲签证 — tànqīn qiānzhèng — visa thăm thân
câu 452

住宿登记表 Zhùsù dēngjìbiǎo
Giấy đăng ký tạm trú
câu 453

办理进度 bànlǐ jìndù
tiến độ hồ sơ
câu 454

出示 Chūshì
Xuất trình
câu 455

三十天内 sānshí tiān nèi
trong vòng ba mươi ngày
câu 456

公章 gōngzhāng
dấu đỏ
câu 457

指纹 zhǐwén
dấu vân tay
câu 458

按规定 àn guīdìng
đúng quy định
câu 460

出境再入境 Chūjìng zài rùjìng
Xuất cảnh rồi nhập cảnh l…
câu 462

看镜头 Kàn jìngtóu
Nhìn vào ống kính
câu 463

登记 dēngjì
đăng ký
câu 464

归哪个派出所管 guī nǎge pàichūsuǒ guǎn
thuộc đồn nào q…
câu 465

回执号 huízhíhào
số biên nhận
câu 466

都办完了 dōu bàn wán le
làm xong hết
câu 467

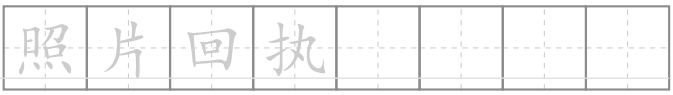
咨询电话 zīxún diànhuà
Đường dây tư vấn
câu 468

签证延期 qiānzhèng yánqī
gia hạn visa
câu 470

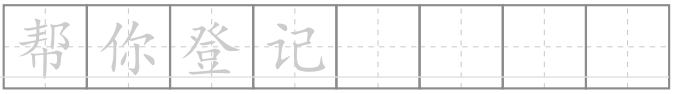
换单位 Huàn dānwèi
Đổi nơi làm việc
câu 471

居留许可 jūliú xǔkě
giấy phép cư trú
câu 472

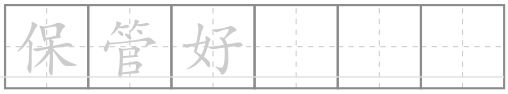
照片回执 — **zhàopiàn huízhí** — biên nhận ảnh
câu 473



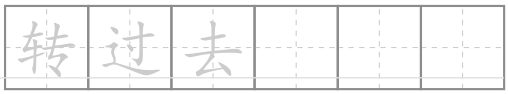
帮你登记 — **bāng nǐ dēngjì** — đăng ký giúp
câu 476



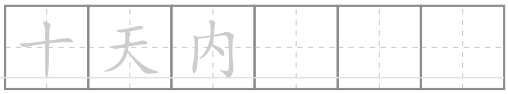
保管好 — **bǎoguǎn hǎo** — giữ cẩn thận
câu 477



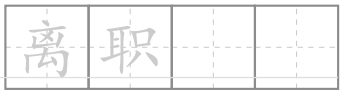
转过去 — **zhuǎn guòqu** — chuyển sang
câu 478



十天内 — **shí tiān nèi** — trong mười ngày
câu 479



离职 — **Lízhí** — Nghỉ việc
câu 480



416 1:30:38

别**插队**，大家都在等。

Bié **chāduì**, dàjiā dōu zài děng.

Đừng **chen ngang**, mọi người đều đang chờ.

Viết lại: .....

417 1:30:51

按**劳动合同**是两年。

Àn **láodòng hétong** shì liǎng nián.

Theo **hợp đồng lao động** là hai năm.

Viết lại: .....

418 1:31:03

对，跟住宿登记**一致**。

Duì, gēn zhùsù dēngjì **yízhì**.

Đúng ạ, **khớp** với giấy đăng ký tạm trú.

Viết lại: .....

419 1:31:16

请在这个位置**签名**。

Qǐng zài zhège wèizhi **qiānmíng**.

Anh **ký tên** vào chỗ này.

Viết lại: .....

420 1:31:27

等待期间能**出境**吗？

Děngdài qījiān néng **chūjìng** ma?

Trong thời gian chờ có được **xuất cảnh** không?

Viết lại: .....

421 1:31:39

要**有效**的合同才行。

Yào **yǒuxiào** de hétong cái xíng.

Phải là hợp đồng **còn hiệu lực** mới được.

Viết lại: .....

422 1:31:51
带上护照和**租房合同**。
Dài shang hùzhào hé **zūfáng hétong**.
Mang theo hộ chiếu và **hợp đồng thuê nhà**.
Viết lại:

423 1:32:04
换了住处要**重新登记**。
Huàn le zhùchù yào **chóngxīn dēngjì**.
Đổi chỗ ở thì phải **đăng ký lại**.
Viết lại:

424 1:32:18
我前面还排着**几个人**?
Wǒ qiánmiàn hái páizhe **jǐ ge rén**?
Trước em còn **mấy người** đang chờ?
Viết lại:

425 1:32:29
租房合同已经**过期**了。
Zūfáng hétong yǐjīng **guòqī** le.
Hợp đồng thuê nhà đã **hết hạn** rồi.
Viết lại:

426 1:32:42
办好了会**发短信通知**。
Bàn hǎo le huì **fā duǎnxìn tōngzhī**.
Làm xong sẽ có **tin nhắn thông báo**.
Viết lại:

427 1:32:55
租房子要自己去**派出所**。
Zū fángzi yào zìjǐ qù **pàichūsuǒ**.
Thuê nhà thì phải tự đến **đồn công an**.
Viết lại:

428 1:33:08

要房东的身份证**复印件**。

Yào fángdōng de shēnfènzhèng **fùyìnjiàn**.

Cần **bản sao** chứng minh thư của chủ nhà.

Viết lại: .....

429 1:33:22

没有，我一直**按时办手续**。

Méiyǒu, wǒ yìzhí **ànshí bàn shǒuxù**.

Chưa, em luôn **làm thủ tục đúng hạn**.

Viết lại: .....

430 1:33:36

改动的地方要**签字确认**。

Gǎidòng de dìfang yào **qiānzì quèrèn**.

Chỗ sửa phải **ký tên xác nhận**.

Viết lại: .....

431 1:33:49

我跟房东**续签**了再拿来。

Wǒ gēn fángdōng **xùqiān** le zài ná lái.

Em **ký gia hạn** với chủ nhà rồi mang lại.

Viết lại: .....

432 1:34:02

补材料还要**重新排队**吗？

Bǔ cáiliào hái yào **chóngxīn páiduì** ma?

Nộp bổ sung có phải **xếp hàng lại** không?

Viết lại: .....

433 1:34:15

护照**原件**和信息页复印件。

Hùzhào **yuánjiàn** hé xìnxīyè fùyìnjiàn.

Hộ chiếu **bản gốc** và bản sao trang thông tin.

Viết lại: .....

434 1:34:30

我需要开**无犯罪记录证明**。

Wǒ xūyào kāi **wú fànzuì jìlù zhèngmíng**.

Em cần xin **giấy chứng nhận không tiền án**.

Viết lại: .....

435 1:34:43

受理以后等待期间是**合法**的。

Shòulǐ yǐhòu děngdài qījiān shì **héfǎ** de.

Đã thụ lý hồ sơ thì thời gian chờ vẫn là **hợp pháp**.

Viết lại: .....

436 1:34:58

翻译件要**公证**吗?

Fānyìjiàn yào **gōngzhèng** ma?

Bản dịch có cần **công chứng** không?

Viết lại: .....

437 1:35:10

我打算**住一年左右**。

Wǒ dǎsuan **zhù yì nián zuǒyòu**.

Em định **ở khoảng một năm**.

Viết lại: .....

438 1:35:21

可能会罚款，所以一定要**按时办**。

Kěnéng huì fákuǎn, suǒyǐ yídìng yào **ànshí bàn**.

Có thể bị phạt tiền, nên nhất định phải **làm đúng hạn**.

Viết lại: .....

439 1:35:37

旅游签证能延期吗?

Lǚyóu qiānzhèng néng yánqī ma?

Visa du lịch có gia hạn được không?

Viết lại: .....

440 1:35:50

签证快过期了，补材料**来得及**吗?

Qiānzhèng kuài guòqī le, bǔ cáiliào **láidejí** ma?

Visa sắp hết hạn, bổ sung **còn kịp** không?

Viết lại: .....

441 1:36:05

要提前多久**申请延期**?

Yào tíqián duō jiǔ **shēnqǐng yánqī**?

Phải **nộp đơn gia hạn** trước bao lâu?

Viết lại: .....

442 1:36:18

要有**正当理由**才能延期。

Yào yǒu **zhèngdàng lǐyóu** cái néng yánqī.

Phải có **lý do chính đáng** mới được gia hạn.

Viết lại: .....

443 1:36:31

工作的人需要**工作许可**。

Gōngzuò de rén xūyào **gōngzuò xǔkě**.

Người đi làm cần có **giấy phép lao động**.

Viết lại: .....

444 1:36:44

大概要**七个工作日**左右。

Dàgài yào **qī ge gōngzuòrì** zuǒyòu.

Khoảng chừng **bảy ngày làm việc**.

Viết lại: .....

445 1:36:56

这个在**居住地**派出所开。

Zhège zài **jūzhùdì** pàichūsuǒ kāi.

Giấy này xin ở đồn công an **nơi cư trú**.

Viết lại: .....

446 1:37:10
官方网站上有详细说明。
Guānfāng wǎngzhàn shang yǒu xiángxì shuōmíng.
Trang web chính thức có hướng dẫn chi tiết.
Viết lại:

447 1:37:24
选外国人业务。
Xuǎn wàiguórén yèwù.
Chọn mục dịch vụ người nước ngoài.
Viết lại:

448 1:37:35
申请表在网上填好再打印。
Shēnqǐngbiǎo zài wǎngshang tián hǎo zài dǎyìn.
Tờ khai điền trên mạng rồi in ra.
Viết lại:

449 1:37:49
居留证有效期到什么时候?
Jūliúzhèng yǒuxiàoqī dào shénme shíhou?
Thẻ cư trú có hiệu lực đến khi nào?
Viết lại:

450 1:38:02
谢谢你们这么耐心地帮我。
Xièxie nǐmen zhème nàixīn de bāng wǒ.
Cảm ơn mọi người đã kiên nhẫn giúp em.
Viết lại:

451 1:38:16
表填错了，要重填。
Biǎo tián cuò le, yào chóng tián.
Tờ khai điền sai rồi, phải điền lại.
Viết lại:

452 1:38:29
父母来探亲能办**探亲签证**吗?
Fùmǔ lái tànqīn néng bàn **tànqīn qiānzhèng** ma?
Bố mẹ sang thăm có xin **visa thăm thân** được không?

Viết lại: .....

453 1:38:45
住宿登记表也要带。
Zhùsù dēngjìbiǎo yě yào dài.
Giấy đăng ký tạm trú cũng phải mang theo.

Viết lại: .....

454 1:38:58
在哪儿查**办理进度**?
Zài nǎr chá **bànlǐ jìndù**?
Em tra **tiến độ hồ sơ** ở đâu?

Viết lại: .....

455 1:39:10
出示回执和身份证明。
Chūshì huízhí hé shēnfèn zhèngmíng.
Xuất trình biên nhận và giấy tờ tùy thân.

Viết lại: .....

456 1:39:24
入境后**三十天内**要办理。
Rùjìng hòu **sānshí tiān nèi** yào bànlǐ.
Phải làm **trong vòng ba mươi ngày** sau khi nhập cảnh.

Viết lại: .....

457 1:39:37
要盖公司的**公章**才有效。
Yào gài gōngsī de **gōngzhāng** cái yǒuxiào.
Phải đóng **dấu đỏ** của công ty mới hợp lệ.

Viết lại: .....

458 1:39:50
手指放这里，采一下**指纹**。
Shǒuzhǐ fàng zhèlǐ, cǎi yíxià **zhǐwén**.
Đặt ngón tay lên đây để lấy **dấu vân tay**.
Viết lại:

459 1:40:05
费用按**有效期**长短来收。
Fèiyòng àn **yǒuxiàoqī** chángduǎn lái shōu.
Lệ phí tính theo **thời hạn** của thẻ.
Viết lại:

460 1:40:18
所有手续都要**按规定**办。
Suǒyǒu shǒuxù dōu yào **àn guīdìng** bàn.
Mọi thủ tục đều phải làm **đúng quy định**.
Viết lại:

461 1:40:32
请问**住宿登记**在哪个窗口?
Qǐngwèn **zhùsù dēngjì** zài nǎge chuāngkǒu?
Xin hỏi **đăng ký tạm trú** làm ở quầy nào?
Viết lại:

462 1:40:47
出境再入境也要重新登记。
Chūjìng zài rùjìng yě yào chóngxīn dēngjì.
Xuất cảnh rồi nhập cảnh lại cũng phải đăng ký lại.
Viết lại:

463 1:41:02
看镜头，拍个照。
Kàn jìngtóu, pāi ge zhào.
Nhìn vào ống kính để chụp ảnh.
Viết lại:

464 1:41:14
入住后二十四小时内要**登记**。
Rùzhù hòu èrshísì xiǎoshí nèi yào **dēngjì**.
Đến ở phải **đăng ký** trong hai mươi bốn giờ.
Viết lại:

465 1:41:29
我住的地方**归哪个派出所管**?
Wǒ zhù de dìfang **guī nǎge pàichūsuǒ guǎn**?
Chỗ em ở **thuộc đồn nào quản lý**?
Viết lại:

466 1:41:43
在网站上输入**回执号**就能查。
Zài wǎngzhàn shang shūrù **huízhíhào** jiù néng chá.
Nhập **số biên nhận** trên trang web là tra được.
Viết lại:

467 1:41:57
手续**都办完了**，一下子轻松了。
Shǒuxù **dōu bàn wán le**, yíxiàzi qīngsōng le.
Thủ tục **làm xong hết** rồi, nhẹ cả người.
Viết lại:

468 1:42:12
出入境**咨询电话**是一二三六七。
Chūrùjìng **zīxún diànhuà** shì yāo èr sān liù qī.
Đường dây tư vấn xuất nhập cảnh là 12367.
Viết lại:

469 1:42:29
彻底离开中国要**注销**居留证吗?
Chèdǐ líkāi Zhōngguó yào **zhùxiāo** jūliúzhèng ma?
Rời Trung Quốc hẳn thì có cần **hủy** thẻ cư trú không?
Viết lại:

470 1:42:45

你好，我来办**签证延期**。

Nǐ hǎo, wǒ lái bàn **qiānzhèng yánqī**.

Chào anh, em đến làm **gia hạn visa**.

Viết lại: .....

471 1:42:59

换单位要重新办许可。

Huàn dānwèi yào chóngxīn bàn xǔkě.

Đổi nơi làm việc phải làm lại giấy phép.

Viết lại: .....

472 1:43:13

学习签证要换**居留许可**。

Xuéxí qiānzhèng yào huàn **jūliú xǔkě**.

Visa du học phải đổi sang **giấy phép cư trú**.

Viết lại: .....

473 1:43:27

可以现场拍，有**照片回执**。

Kěyǐ xiànchǎng pāi, yǒu **zhàopiàn huízhí**.

Có thể chụp tại chỗ, có **biên nhận ảnh**.

Viết lại: .....

474 1:43:42

英文名**拼错**了一个字母。

Yīngwénmíng **pīn cuò** le yí ge zìmǔ.

Tên tiếng Anh bị **viết sai** một chữ cái.

Viết lại: .....

475 1:43:55

核对一下居留证上的信息。

Héduì yíxià jūliúzhèng shang de xìnxī.

Anh **kiểm tra lại** thông tin trên thẻ cư trú.

Viết lại: .....

476 1:44:09
住酒店的话酒店会**帮你登记**。
Zhù jiǔdiàn dehuà jiǔdiàn huì **bāng nǐ dēngjì**.
Ở khách sạn thì khách sạn **đăng ký giúp**.
Viết lại:

477 1:44:23
这是住宿登记表，请**保管好**。
Zhè shì zhùsù dēngjìbiǎo, qǐng **bǎoguǎn hǎo**.
Đây là giấy đăng ký tạm trú, **giữ cẩn thận**.
Viết lại:

478 1:44:37
换了新护照，居留许可要**转过去**。
Huàn le xīn hùzhào, jūliú xǔkě yào **zhuǎn guòqu**.
Đổi hộ chiếu mới thì giấy phép cư trú phải **chuyển sang**.
Viết lại:

479 1:44:54
个人信息变更要在**十天内**申报。
Gèrén xìnxī biàngēng yào zài **shí tiān nèi** shēnbào.
Thông tin cá nhân thay đổi phải khai báo **trong mười ngày**.
Viết lại:

480 1:45:11
离职以后公司要注销工作许可。
Lízhí yǐhòu gōngsī yào zhùxiāo gōngzuò xǔkě.
Nghỉ việc rồi thì công ty phải làm thủ tục hủy giấy phép.
Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 463 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.